

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TS. NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN
Khoa TC-NH

NỘI DUNG MÔN HỌC

Chương 1: Thị trường tài chính

Chương 2: Thị trường chứng khoán

**Chương 3: Chứng khoán và giao dịch
chứng khoán**

Chương 4: Định giá chứng khoán

Chương 5: Phân tích chứng khoán

Chương 6: Quỹ đầu tư chứng khoán

Chương 1: Thị trường tài chính

- 1.1 Cơ sở hình thành thị trường tài chính
- 1.2 Chức năng thị trường tài chính
- 1.3 Phân loại thị trường tài chính
- 1.4 Hàng hóa thị trường tài chính
- 1.5 Chủ thể tham gia

1.1 Cơ sở hình thành thị trường tài chính

- 1.1.1 Tính tất yếu khách quan của quá trình điều tiết vốn
- 1.1.2 Cơ sở hình thành TT tài chính
- 1.1.3. Bản chất TT Tài chính

1.1.1 Tính tất yếu khách quan của quá trình điều tiết vốn

- Quá trình tái sản xuất đòi hỏi nhu cầu vốn lớn
 - Người có vốn tìm cách làm cho vốn sinh sôi nảy nở
- sự điều tiết vốn từ nơi thừa vốn sang nơi thiếu vốn

1.1.2 Cơ sở hình thành TT tài chính

- Các hình thức kết nối Cung – Cầu:
 - Vay mượn trực tiếp
 - Thông qua các tổ chức tài chính trung gian
 - Phát hành các chứng từ có giá
- Hình thành TT Tài chính: nơi diễn ra các giao dịch mua bán tài sản tài chính

1.1.3. Bản chất TT Tài chính

- Là nơi diễn ra các hoạt động giao lưu, luân chuyển những luồng vốn trong xã hội.
- Là hoạt động chuyển vốn tiết kiệm sang đầu tư
- Là nơi diễn ra sự chuyển vốn từ người có vốn nhàn rỗi tới người thiếu vốn.

1.2 Chức năng thị trường tài chính

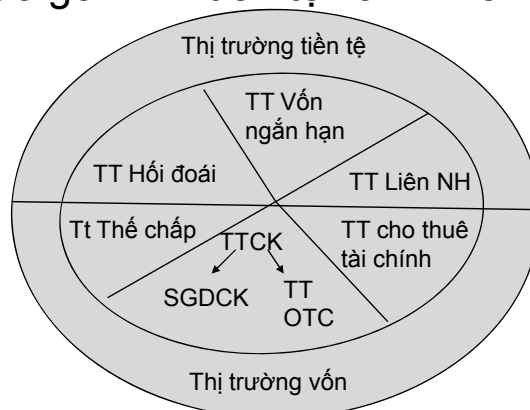
- Chức năng dẫn vốn từ người thừa vốn sang người thiếu vốn
- Chức năng hình thành giá cả tài sản tài chính theo cơ chế thị trường
- Chức năng đảm bảo tính thanh khoản cho các tài sản tài chính
- Giảm thiểu chi phí tìm kiếm và chi phí lưu thông

1.3. Phân loại TTTC

- 1.3.1. Căn cứ vào thời hạn luân chuyển vốn
- 1.3.2. Căn cứ vào tính chất chuyên môn hóa của thị trường
- 1.3.3. Căn cứ vào quá trình luân chuyển công cụ Tài chính

1.3.1. Căn cứ vào thời hạn luân chuyển vốn

TTTC bao gồm TT tiền tệ và TT vốn:



Thị trường tiền tệ

- Khái niệm Thị trường Tiền tệ:
 - Là nơi giao dịch mua bán quyền sử dụng các khoản tiền tệ ngắn hạn (bao gồm các loại giấy tờ có giá ngắn hạn dưới 01 năm) trong nền kinh tế
- Các bộ phận của Thị trường Tiền tệ:
 - Thị trường liên ngân hàng
 - Thị trường hối đoái
 - Thị trường vốn ngắn hạn

Thị trường vốn

- Khái niệm Thị trường vốn
 - Là nơi giao dịch các công cụ vốn dài hạn
- Các bộ phận của Thị trường vốn:
 - Thị trường thế chấp
 - Thị trường cho thuê tài chính
 - Thị trường chứng khoán

1.3.2. Căn cứ vào tính chất chuyên môn hóa của thị trường

- Thị trường công cụ nợ
- Thị trường công cụ vốn
- Thị trường công cụ phái sinh

1.3.3. Căn cứ vào quá trình luân chuyển công cụ Tài chính

- Thị trường sơ cấp
- Thị trường thứ cấp

1.4. Hàng hóa của TT Tài chính

1.4.1. Hàng hóa của thị trường tiền tệ

1.4.2. Hàng hóa của thị trường vốn

1.4.1. Hàng hóa của thị trường tiền tệ:

- Tín phiếu
- Các khoản vay liên ngân hàng
- Giấy chấp nhận thanh toán của Ngân hàng
- Kỳ phiếu thương mại
- Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu công ty tài chính, chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn(NCD- Negotiable Certificate of Deposit)

1.4.2. Hàng hóa của thị trường vốn

- Chứng khoán nợ
- Chứng khoán vốn
- Công cụ phái sinh

1.5. Các chủ thể tham gia Thị trường Tài chính

- Các tổ chức nhận tiền gửi:
 - Ngân hàng thương mại
 - Hiệp hội tiết kiệm và cho vay
- Các tổ chức không nhận tiền gửi:
 - Các công ty dịch vụ tài chính
 - Công ty bảo hiểm
 - Công ty đầu tư

Chương 2: Thị trường Chứng khoán

- 2.1. Lịch sử hình thành và phát triển TTCK**
- 2.2. Chức năng và vai trò của TTCK**
- 2.3. Phân loại TTCK**
- 2.4. Nguyên tắc hoạt động của TTCK**
- 2.5. Các chủ thể tham gia TTCK**

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển TTCK

- Lịch sử hình thành và phát triển TTCK thế giới**
- Quá trình hình thành và phát triển TTCK ở VN**

2.2. Chức năng và vai trò của TTCK

- Chức năng huy động vốn cho nền kinh tế
- Chức năng đánh giá giá trị doanh nghiệp
- Cung cấp môi trường đầu tư
- Đảm bảo tính thanh khoản
- Tạo môi trường cho Chính phủ thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô

2.3. Phân loại TTCK

Các tiêu chí phân loại:

- Căn cứ vào quá trình luân chuyển chứng khoán
- Căn cứ vào phương thức hoạt động của thị trường
- Căn cứ vào hàng hóa giao dịch trên thị trường

- Căn cứ vào quá trình luân chuyển chứng khoán:
 - Thị trường sơ cấp
 - Thị trường thứ cấp
- Căn cứ vào phương thức hoạt động của thị trường:
 - Thị trường tập trung (SGDCK)
 - Thị trường OTC
- Căn cứ vào hàng hóa giao dịch trên thị trường:
 - Thị trường cổ phiếu
 - Thị trường trái phiếu
 - Thị trường các công cụ phái sinh

2.4. Nguyên tắc hoạt động của TTCK

- **Nguyên tắc cạnh tranh (đấu giá)**
- **Nguyên tắc công bằng**
- **Nguyên tắc công khai**
- **Nguyên tắc trung gian**
- **Nguyên tắc tập trung**

2.5. Các chủ thể tham gia TTCK

- Nhà phát hành
- Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức)
- Nhà môi giới và kinh doanh chứng khoán
- Các tổ chức hỗ trợ thị trường

Các chủ thể trực tiếp tổ chức hoạt động

- SGDCK
- TT Lưu ký
- Ngân hàng chỉ định thanh toán
- Công ty chứng khoán
- Ngân hàng thương mại
- Hiệp hội các nhà kinh doanh chứng khoán

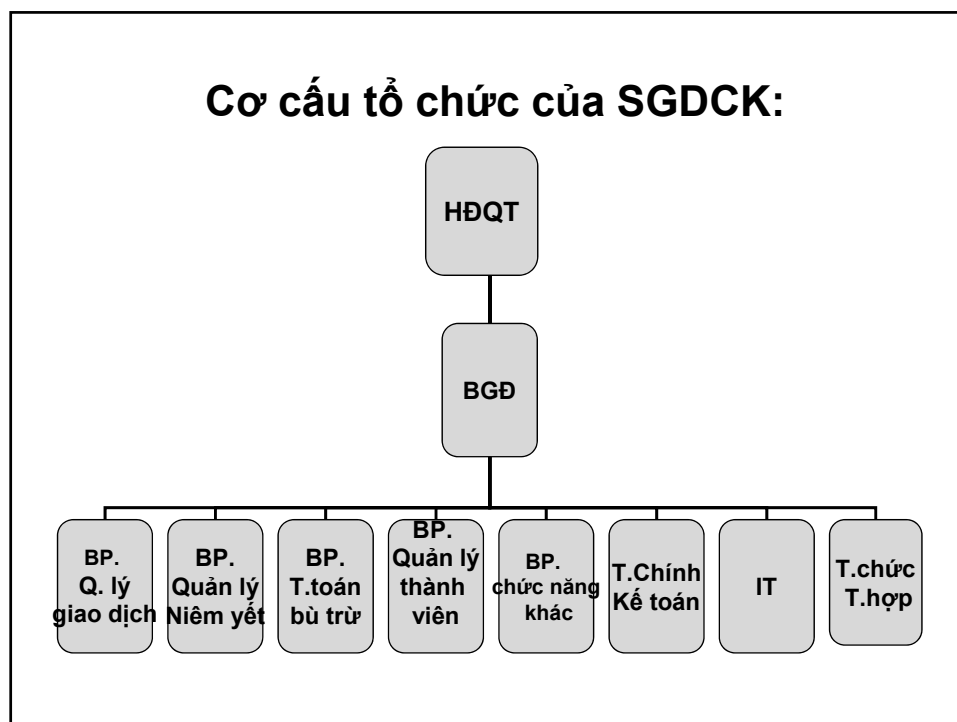
Mô hình tổ chức hoạt động của SGDCK

- Dạng câu lạc bộ, hiệp hội
- Dạng Công ty Cổ phần
- Dạng công ty cổ phần có sự tham gia của nhà nước
- Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước 100%

Mô hình tổ chức SGDCK của VN

- Mô hình tổ chức
- Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của SGDCK:



Mô hình tổ chức TT OTC

- Tại một số quốc gia
- Tại Việt nam

CHƯƠNG 3: CHỨNG KHOÁN VÀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- 3.1. Công ty cổ phần**
- 3.2. Chứng khoán**
- 3.3. Giao dịch chứng khoán**
- 3.4. Chỉ số chứng khoán**

3.1. Công ty cổ phần

- 3.1.1 Khái niệm
- 3.1.2 Phát hành chứng khoán
- 3.1.3 Cổ đông, quyền và nghĩa vụ của cổ đông
- 3.1.4 Chuyển nhượng chứng khoán
- 3.1.5 Quản lý công ty cổ phần
- 3.1.6 Phân loại công ty cổ phần

3.1.1 Khái niệm công ty cổ phần

- Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần
- Chủ sở hữu cổ phần (gọi là cổ đông) chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của cty trong phạm vi số vốn đã góp.

3.1.2 Phát hành chứng khoán

Công ty cổ phần có quyền phát hành các loại chứng khoán sau đây:

- Cổ phần phổ thông
- Cổ phần ưu đãi
- Trái phiếu

3.1.3 Cổ đông, quyền và nghĩa vụ của cổ đông

3.1.3.1 Cổ đông phổ thông, quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

3.1.3.2 Cổ phần ưu đãi và quyền của cổ đông ưu đãi

3.1.3.1 Cổ đông phổ thông, quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

- Quyền tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ
- Quyền ưu tiên mua cổ phần mới
- Quyền nhận cổ tức
- Quyền nhận phần tài sản còn lại khi công ty giải thể
- Và một số quyền lợi khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty

Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

- Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua
- Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản của cty trong phạm vi số vốn góp vào cty
- Tuân thủ điều lệ và quy chế nội bộ của cty
- Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ cty

3.1.3.2 Cổ phần ưu đãi và quyền của cổ đông ưu đãi

- Cổ phần ưu đãi biểu quyết, quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết
- Cổ phần ưu đãi cổ tức, quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

3.1.4.1 Chuyển nhượng chứng khoán

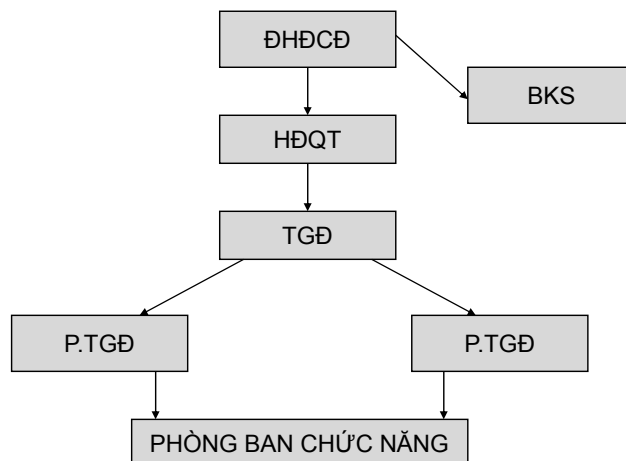
- Các chứng khoán được tự do chuyển nhượng, trừ một số loại không được phép chuyển nhượng hoặc hạn chế chuyển nhượng

3.1.5 Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần

3.1.5.1 Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần

3.1.5.2 Quản lý công ty cổ phần

3.1.5.1 Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần



3.1.5.2 Quản lý công ty cổ phần

- **Đại hội đồng cổ đông:** bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của CTCP.
- **Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

3.1.5.2 Quản lý công ty cổ phần

- **Giám đốc (Tổng Giám đốc):** là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- **Ban Kiểm soát:** do ĐHĐCĐ bầu ra, có nhiệm vụ giám sát, kiểm tra hoạt động của HĐQT nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông.

3.1.6 Phân loại công ty cổ phần

Công ty cổ phần nội bộ (Private Company): Là CTCP mà cổ phiếu của nó chỉ được phát hành trong nội bộ những người sáng lập công ty (có thể bao gồm cả nhân viên công ty), hoặc cổ đông chỉ bao gồm các pháp nhân là những công ty con của cùng một tập đoàn

Công ty cổ phần đại chúng (Public Company): Là công ty cổ phần có phát hành rộng rãi cổ phiếu ra công chúng.

Công ty cổ phần niêm yết (Listed Company): Là công ty cổ phần đại chúng có đủ các tiêu chuẩn để được niêm yết tại SDGCK và đã đăng ký niêm yết.

3.2 Chứng khoán

3.2.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại Chứng khoán

3.2.2 Cổ phiếu

3.2.3 Trái phiếu

3.2.4 Chứng khoán phái sinh (Các công cụ có nguồn gốc chứng khoán)

3.2.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại Chứng khoán

- **Khái niệm**
- **Đặc điểm của Chứng khoán**
- **Các loại chứng khoán**

Khái niệm chứng khoán

- Là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử.

Đặc điểm của Chứng khoán

- Tính giá trị
- Tính sinh lời
- Tính thanh khoản
- Tính rủi ro

Phân loại Chứng khoán

- Theo tính chất:
 - Chứng khoán vốn
 - Chứng khoán nợ
 - Chứng khoán phái sinh
- Theo tiêu chuẩn pháp lý:
 - Chứng khoán vô danh
 - Chứng khoán ký danh
- Theo tính chất lợi tức:
 - Chứng khoán có lợi tức ổn định
 - Chứng khoán có lợi tức thay đổi

3.2.2 Cổ phiếu

3.2.2.1 Khái niệm cổ phiếu

3.2.2.2 Đặc điểm

3.2.2.3 Phân loại

3.2.2.1 Khái niệm cổ phiếu

- Là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành
- Cổ phiếu có thể được phát hành dưới dạng chứng chỉ vật chất, bút toán ghi sổ hoặc bút toán điện tử

3.2.2.2 Đặc điểm của cổ phiếu

- Là một tài sản
- Thời hạn của cổ phiếu gắn liền với thời hạn hoạt động của công ty phát hành ra nó
- Có lợi tức thay đổi
- Thể hiện quyền sở hữu đối với công ty
- Có thể chuyển nhượng

3.2.2.3 Phân loại cổ phiếu

- *Theo tính chất lợi tức*: CP thường và CP ưu đãi
- *Theo tình trạng phát hành*: Cp được phép phát hành, đã phát hành, Cp quỹ, đang lưu hành
- *Theo tính chất chuyển nhượng*: Vô danh, ký danh
- *Theo hình thức góp vốn*: Cp bằng tiền hoặc hiện vật
- *Theo quyền tham gia biểu quyết*: Cp đơn phiếu và Cp đa phiếu
- *Theo tiêu chí xếp hạng trên TTCK*: Thượng hạng, tăng trưởng, phòng vệ, thu nhập, chu kỳ....

Cổ phiếu thường

- **Khái niệm**: Là loại loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp cổ đông thường đối với một phần vốn của công ty cổ phần.
- **Đặc trưng**:
 - Cổ phiếu thường là một tài sản thực sự
 - Có mệnh giá
 - Là một loại chứng khoán vô thời hạn
 - Cổ tức nhận được từ cổ phiếu thường không cố định
 - Giá cổ phiếu thường xuyên biến động do nhiều nhân tố

Quyền lợi và trách nhiệm của cổ đông thường

Quyền lợi:

- Quyền có thu nhập
- Quyền được chia tài sản thanh lý
- Quyền bỏ phiếu
- Quyền mua cổ phiếu mới

Trách nhiệm:

- Góp vốn đầy đủ
- Không được phép rút vốn, chỉ có thể chuyển nhượng
- Nếu công ty làm ăn thua lỗ, cổ đông chỉ chịu thiệt hại trong giới hạn phần vốn góp của mình.

Cổ phiếu ưu đãi

Khái niệm:

Cổ phiếu ưu đãi là loại cổ phiếu mà người sở hữu nó có một số quyền ưu tiên hơn so với cổ đông thường nhưng lại bị hạn chế một số quyền lợi khác.

Các loại cổ phiếu ưu đãi

- Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết
- Cổ phiếu ưu đãi cổ tức (tích lũy hoặc không tích lũy)
- Cổ phiếu ưu đãi hoàn lại
- Cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi

3.2.3 Trái phiếu

3.2.3.1 Khái niệm

3.2.3.2 Đặc điểm

3.2.3.3 Phân loại trái phiếu

3.2.3.1 Khái niệm trái phiếu

- Theo Luật Chứng khoán Việt nam: “Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành trái phiếu”.

3.2.3.2 Đặc điểm trái phiếu

- Trái phiếu có mệnh giá
- Trái phiếu có qui định lãi suất
- Trái phiếu có thời hạn
- Bản chất kinh tế của trái phiếu là quan hệ vay nợ.

Quyền lợi của trái chủ

- Được hưởng lợi tức trái phiếu
- Được hoàn lại vốn khi trái phiếu đáo hạn
- Được quyền bán, chuyển nhượng, cầm cố trái phiếu
- Khi công ty thanh lý giải thể, trái chủ được hoàn vốn trước khi chia phần tài sản còn lại cho các cổ đông.

3.2.3.3 Phân loại trái phiếu

- *Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng* trái phiếu bao gồm 2 loại: trái phiếu vô danh và trái phiếu ký danh.
- *Căn cứ vào thời hạn* trái phiếu gồm 3 loại: Ngắn hạn (1-5 năm), Trung hạn (5-10 năm) và Dài hạn (>10 năm).
- *Căn cứ vào phương thức trả lãi*, trái phiếu bao gồm 3 loại: Trái phiếu trả lãi định kỳ (coupon), trái phiếu chiết khấu (lãi trả ngay khi phát hành dưới hình thức khấu trừ vào vốn) và trái phiếu gộp (lãi và vốn trả gộp 1 lần khi đáo hạn).

3.2.3.3 Phân loại trái phiếu

- Căn cứ vào chủ thể phát hành trái phiếu bao gồm 2 loại: Trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty
- Một số loại trái phiếu công ty:
 - Trái phiếu thế chấp
 - Trái phiếu tín chấp
 - Trái phiếu bảo lãnh
 - Trái phiếu chuyển đổi

3.2.4 Chứng khoán phái sinh (Các công cụ có nguồn gốc chứng khoán)

3.2.4.1 Right (Quyền mua cổ phiếu mới)

3.2.4.2 Warrant (Chứng quyền)

3.2.4.3 Hợp đồng kỳ hạn (Forward contract)

3.2.4.4 Hợp đồng tương lai (Future contract)

3.2.4.5 Hợp đồng quyền chọn (Option contract)

3.2.4.1 Right (Quyền mua cổ phần)

- Khái niệm
- Đặc điểm
- Cách tính giá trị quyền mua cổ phần

Khái niệm Quyền mua cổ phần

- **Quyền mua cổ phần** là loại chứng khoán do công ty cổ phần phát hành kèm theo đợt phát hành cổ phiếu phổ thông nhằm bảo đảm cho cổ đông hiện hữu quyền mua cổ phiếu mới theo những điều kiện đã được xác định.

Đặc điểm của quyền mua cổ phần

- Được phát hành kèm theo một đợt phát hành cổ phiếu thường, dành cho cổ đông hiện hữu
- Có hiệu lực trong khoảng thời gian ngắn (30 – 45 ngày)
- Mức giá xác định thấp hơn giá thị trường hiện hành

3.2.4.2 Warrant (Chứng quyền)

- Khái niệm
- Đặc điểm

Khái niệm chứng quyền

- **Chứng quyền** là loại chứng khoán được phát hành cùng với việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi, cho phép người sở hữu chứng khoán được quyền mua một số cổ phiếu phổ thông nhất định theo mức giá đã được xác định trước trong thời kỳ nhất định.

Đặc điểm của chứng quyền

- Chứng quyền có thể được giao dịch tách rời với chứng khoán mà nó đi kèm
- Các điều khoản của chứng quyền được ghi rõ trên tờ chứng chỉ chứng quyền: số cổ phiếu được mua theo mỗi chứng quyền, giá thực hiện và ngày hết hạn hiệu lực chứng quyền
- Tại thời điểm phát hành chứng quyền, giá ghi trong chứng quyền bao giờ cũng cao hơn giá thị trường, có thể cố định, cũng có thể tăng định kỳ
- Thời hạn của chứng quyền thường từ 5 đến 10 năm hoặc vĩnh viễn

3.2.4.3 Hợp đồng kỳ hạn (Forward contract)

- **Khái niệm:** Là một thỏa thuận trong đó một người mua và một người bán chấp thuận thực hiện một giao dịch hàng hóa với khối lượng xác định, tại một thời điểm xác định trong tương lai với một mức giá được ấn định vào ngày hôm nay.
- **Khác biệt với hợp đồng giao ngay:** Thời điểm thực hiện giao hàng và thanh toán.

3.2.4.4 Hợp đồng tương lai (Future contract)

- Khái niệm
- Tài khoản ký quỹ

Khái niệm Hợp đồng tương lai

- Hợp đồng tương lai là hợp đồng kỳ hạn được chuẩn hóa về loại tài sản cơ sở mua bán, số lượng các đơn vị tài sản cơ sở mua bán, thể thức thanh toán, và kỳ hạn giao dịch. Hợp đồng kỳ hạn không được chuẩn hóa, các chi tiết là do hai bên đàm phán và thoả thuận cụ thể.

Tài khoản ký quỹ (margin account):

- *Tỷ lệ ký quỹ ban đầu* (initial margin): Khi một người tham gia hợp đồng tương lai, người đó phải ký quỹ một tỷ lệ phần trăm nhất định trên giá trị hợp đồng. Cuối mỗi ngày, tài khoản ký quỹ có thể bị khấu trừ hoặc cộng thêm tùy theo biến động của giá giao dịch.
- *Tỷ lệ ký quỹ bắt buộc* (maintenance margin) : Là tỷ lệ ký quỹ quy định bắt buộc đối với từng loại hợp đồng tương lai. Nếu tài khoản ký quỹ của người tham gia hợp đồng thấp hơn tỷ lệ ký quỹ bắt buộc thì người đó phải thực hiện yêu cầu ký quỹ bổ sung (margin call).

3.2.4.5 Hợp đồng quyền chọn (Option contract)

- Khái niệm
- Đặc điểm
- Các dạng HĐ quyền chọn

Khái niệm HĐ quyền chọn

- Hợp đồng quyền chọn là một hợp đồng được ký kết giữa một bên là “người ký phát” và một bên là người mua hợp đồng, trong đó cho phép người mua hợp đồng được quyền mua hoặc bán cho người ký phát hợp đồng một số lượng chứng khoán nhất định với một mức giá cả nhất định và trong một thời hạn quy định của tương lai.

Đặc điểm HĐ quyền chọn

- Người mua quyền chọn có quyền thực hiện hay không thực hiện quyền. Còn người bán quyền phải có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng khi bên mua yêu cầu.
- Ngày thực hiện quyền do người mua quyền quyết định trong kỳ hạn. Đối với quyền chọn kiểu Mỹ, quyền có thể được thực hiện bất kỳ lúc nào trong kỳ hạn. Đối với quyền chọn kiểu Châu Âu, quyền được thực hiện vào ngày đáo hạn.
- Người mua quyền phải trả cho người bán quyền một khoản phí (option premium).

Các dạng HĐ quyền chọn

- Hợp đồng Quyền chọn mua
- Hợp đồng quyền chọn bán

Hợp đồng quyền chọn mua

Cho phép người mua hợp đồng được quyền mua một số lượng chứng khoán nhất định với giá cả nhất định, trong một thời hạn quy định của tương lai.

- Người mua hợp đồng phải trả cho người bán hợp đồng một khoản phí gọi là phí chọn mua (call premium).
- Sau khi thanh toán phí quyền lựa chọn, bất kỳ lúc nào trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, người mua quyền chọn mua có quyền yêu cầu người bán quyền phải bán cho mình một khối lượng chứng khoán được quy định trong hợp đồng với giá thỏa thuận trước, hoặc hủy bỏ quyền lựa chọn và chấp nhận thiệt hại khoản phí đã trả.

	Người mua call option	Người bán call option
Nhận định	Giá CK sẽ tăng	Giá CK sẽ giảm
Mục tiêu	Khi giá thị trường > giá ký kết → thực hiện quyền để có CK bán ra thị trường với giá cao hơn nhằm kiếm lợi nhuận	Kiểm thêm tiền bằng phí quyền chọn do người mua trả
Rủi ro	Mức rủi ro giới hạn trong phạm vi phí quyền chọn nếu giá không tăng	Giá thị trường tăng, buộc phải có đủ số CK đã ký kết để thực hiện HĐ
Lợi nhuận	Lợi nhuận không giới hạn	Giới hạn bởi phí quyền chọn
Thua lỗ	Giới hạn bởi phí quyền chọn	Thua lỗ không giới hạn khi giá CK tăng.

Hợp đồng quyền chọn bán

Cho phép người mua hợp đồng được quyền bán một số lượng chứng khoán nhất định với giá cả nhất định, trong một thời hạn quy định của tương lai.

- Người mua hợp đồng phải trả cho người bán hợp đồng một khoản phí gọi là phí chọn bán (Put premium).
- Sau khi thanh toán giá quyền lựa chọn, bất kỳ lúc nào trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, người mua quyền chọn bán có quyền yêu cầu người bán quyền phải mua của mình một khối lượng chứng khoán được quy định trong hợp đồng với giá thỏa thuận trước, hoặc hủy bỏ quyền lựa chọn và chấp nhận thiệt hại khoản phí đã trả.

	Người mua put option	Người bán put option
Nhận định	Giá CK sẽ giảm	Giá CK sẽ tăng
Mục tiêu	Khi giá trên thị trường < giá ký kết → mua CK trên thị trường với giá thấp và bán với giá ký kết cao hơn nhằm kiếm lợi nhuận	Kiểm thêm tiền bằng phí quyền chọn do người mua trả.
Rủi ro	Mức rủi ro giới hạn trong phạm vi phí quyền chọn nếu giá không giảm	Giá thị trường giảm, buộc phải mua CK với giá cao
Lợi nhuận	Đạt mức tối đa khi giá thị trường bằng 0	Mức tối đa chính là phí quyền chọn khi người mua hủy bỏ quyền
Thua lỗ	Thua lỗ tối đa chính là phí quyền chọn.	Thua lỗ tối đa khi giá thị trường bằng 0

3.3. Giao dịch chứng khoán

3.3.1 SGDCK và các tổ chức có liên quan

3.3.2 Hệ thống giao dịch tại SGDCK

3.3.3 Hướng dẫn GDCK tại HOSE và HNX

3.3.4 Niêm yết chứng khoán

3.3.5 Đăng ký, Lưu ký, và thanh toán bù trừ chứng khoán

3.3.1 SGDCK và các tổ chức có liên quan

3.3.2 Hệ thống giao dịch tại SGDCK

3.3.3.1 Khái niệm

3.3.3.2 Kỹ thuật giao dịch

3.3.3.3 Quy trình giao dịch

3.3.3.4 Phương thức giao dịch

3.3.3.5 Lệnh giao dịch

3.3.2.1 Khái niệm hệ thống giao dịch

Hệ thống giao dịch chứng khoán là tập hợp những nguyên tắc và thủ tục để thực hiện các mục tiêu của TTCK, đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, công khai và trung gian

3.3.3.2 Kỹ thuật giao dịch

- *Giao dịch thủ công*: Theo hình thức giao dịch này, sản giao dịch được phân chia thành nhiều quầy giao dịch. Mỗi quầy chỉ dành riêng cho việc giao dịch một số loại CK nhất định.
- *Giao dịch bán tự động*: Hệ thống máy tính của SGD chưa được kết nối đến các công ty CK. Người đầu tư đặt lệnh tại VP Cty CK, lệnh được chuyển vào hệ thống giao dịch của Sở giao dịch bằng một hệ thống máy tính khác hoặc thông qua điện thoại, fax....
- *Giao dịch tự động*: Toàn bộ các công việc liên quan đến hoạt động giao dịch (nhận, xử lý, so khớp lệnh, thông báo kết quả giao dịch và thông tin thị trường) đều được tự động hóa hoàn toàn

3.3.3.3 Qui trình giao dịch

- (1): Nhà đầu tư ký hợp đồng giao dịch với một công ty CK thành viên. Sau khi ký HĐ, cty CK mở tài khoản giao dịch cho khách hàng
- (2): Nhà đặt lệnh mua hoặc bán CK cho công ty CK thực hiện
- (3): Cty CK rà soát lại các phiếu lệnh, kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của lệnh trước khi chuyển qua đại diện môi giới tại sàn
- (4): Chuyển lệnh sang đại diện môi giới tại sàn
- (5): đại diện môi giới đăng ký lệnh

3.3.3.3 Qui trình giao dịch

- (6): So khớp lệnh, đấu giá hoặc đấu lệnh.
 Giá khớp được thông báo công khai và là giá thống nhất cho cả bên mua lẫn bên bán.
- (7): đại diện môi giới thông báo kết quả mua bán về cty CK
- (8): Cty CK chuyển kết quả giao dịch để thực hiện việc thanh toán

3.3.3.4 Phương thức giao dịch

- *Giao dịch đấu giá*: các nhà tạo lập thị trường đưa ra giá chào mua và giá chào bán cho một số loại chứng khoán nhất định. Các báo giá này được đưa vào hệ thống và chuyển tới mọi thành viên của thị trường. Người đầu tư sẽ lựa chọn những chào giá thích hợp để thực hiện giao dịch.
- *Giao dịch đấu lệnh (khớp lệnh)*: Tất cả các lệnh mua bán chuyển đến SGDCK được ghép với nhau theo nguyên tắc ưu tiên về giá, thời gian, khối lượng.
- *Giao dịch thỏa thuận*: Là phương thức giao dịch trong đó các thành viên tự thỏa thuận với nhau về các điều kiện giao dịch và được đại diện giao dịch của thành viên nhập thông tin vào hệ thống giao dịch để ghi nhận.

Các hình thức khớp lệnh:

- Khớp lệnh định kỳ
- Khớp lệnh liên tục

Khớp lệnh định kỳ

- Là phương thức giao dịch được hệ thống giao dịch thực hiện trên cơ sở so khớp các lệnh mua và lệnh bán chứng khoán của khách hàng tại một thời điểm xác định. Các lệnh mua và bán được chuyển vào hệ thống giao dịch trong một khoảng thời gian nhất định. Trong thời gian này, mặc dù các lệnh được đưa vào liên tục nhưng không có giao dịch được thực hiện. Vào đúng thời điểm khớp lệnh, tất cả các lệnh sẽ được so khớp để chọn ra mức giá có khối lượng giao dịch lớn nhất.

Ví dụ: Cổ phiếu X có các lệnh mua bán sau đây:

Lệnh	KL mua	Tổng KL mua	Giá	Tổng KL bán	KL bán	Lệnh
001	1000	1000	35.7	6300	500	012
002	500	1500	35.6	5800	800	011
003	1000	2500	35.5	5000	1000	010
004	1500	4000	35.4	4000	1500	009
005	1800	5800	35.3	2500	1500	008
006	1500	7300	35.2	1000	1000	007

- Xác nhận kết quả giao dịch cổ phiếu X:
- Giá thực hiện: **35.4**
- Khối lượng thực hiện: **4000**
- Lệnh mua 001,002,003,004 và lệnh bán 007,008,009 được thực hiện hết

Khớp lệnh liên tục

- Là phương thức giao dịch được hệ thống giao dịch thực hiện trên cơ sở so khớp các lệnh mua và lệnh bán chứng khoán ngay khi lệnh được nhập vào hệ thống giao dịch.
- Nguyên tắc xác định giá thực hiện trong phương thức khớp lệnh liên tục là mức giá của các lệnh giới hạn đối ứng đang nằm chờ trên sổ lệnh.
- Theo phương thức khớp lệnh liên tục, các lệnh mua và bán sau khi đăng ký sẽ được so với nhau, nếu thấy khớp về giá sẽ được thực hiện ngay.

Ví dụ về việc giao dịch Cổ phiếu Y theo phương thức khớp lệnh liên tục

Mua			Giá	Bán		
Lệnh	KL mua	Thời gian		Thời gian	KL bán	Lệnh
001	200	9h05	20			
002	500	9h15	20.2			
003	400	9h25	20.4	9h45	600	006
			20.5	9h01	1000	005
			20.6	9h	300	004

3.3.3.5 Lệnh giao dịch

- Khái niệm Lệnh
- Nội dung Lệnh
- Phân loại Lệnh
- Thứ tự ưu tiên thực hiện Lệnh
- Một số loại Lệnh cơ bản

Khái niệm Lệnh

- Lệnh giao dịch là chỉ thị của khách hàng yêu cầu người môi giới thực hiện ý định mua hoặc bán CK của khách hàng.

Nội dung Lệnh

- Lệnh mua hay lệnh bán
- Số lượng CK cần mua hoặc bán
- Loại CK, tên, mã số CK
- Mã của Cty môi giới
- Loại lệnh

Nội dung Lệnh

- Tên khách hàng, mã số, số hiệu tài khoản
- Ngày, giờ ra lệnh
- Thời hạn hiệu lực của lệnh
- Giá mua hoặc bán
- Phương thức thanh toán lệnh

Phân loại Lệnh

- *Căn cứ vào lượng CK giao dịch*: Lệnh lô chẵn cho 1 đơn vị giao dịch (10 cổ phiếu, 100 cổ phiếu) và bội số của 1 đơn vị giao dịch; Lệnh lô lẻ: ít hơn 1 đơn vị giao dịch.
- *Căn cứ vào chiều giao dịch*: Lệnh mua; lệnh bán
- *Căn cứ vào giá giao dịch*: lệnh thị trường; lệnh giới hạn
- *Căn cứ vào thời hạn hiệu lực của lệnh*: lệnh ngày; lệnh tuần; lệnh tháng
- *Căn cứ vào điều kiện thực hiện lệnh*: Lệnh có giá trị đến khi hủy bỏ; lệnh thực hiện toàn bộ hoặc hủy bỏ; lệnh thực hiện toàn bộ hoặc 1 phần....

Thứ tự ưu tiên thực hiện lệnh

- *Ưu tiên về giá*: ưu tiên cho lệnh có giá mua cao và lệnh có giá bán thấp
- *Ưu tiên về thời gian*: các lệnh có cùng mức giá thì lệnh nào đưa ra trước sẽ được ưu tiên thực hiện trước
- *Ưu tiên về khối lượng*: Các lệnh có cùng mức giá và thời gian thì lệnh nào có khối lượng lớn hơn sẽ được thực hiện trước.

Một số loại lệnh giao dịch cơ bản

- Lệnh giới hạn LO (Limit Order): là lệnh mua hoặc bán CK tại một mức giá xác định hoặc tốt hơn
- Lệnh giao dịch tại mức giá khớp lệnh xác định giá mở cửa ATO (At The Opening): là lệnh mua hoặc bán CK tại mức giá mở cửa, áp dụng trong thời gian khớp lệnh định kỳ để xác định giá mở cửa.

Một số loại lệnh giao dịch cơ bản

- Lệnh giao dịch tại mức giá khớp lệnh xác định giá đóng cửa ATC (At the Close): Tương tự như lệnh ATO nhưng được áp dụng trong thời gian khớp lệnh định kỳ để xác định giá đóng cửa.
- Lệnh thị trường MP (Market Price): Người ra lệnh yêu cầu mua hay bán một số lượng CK nhất định mà không ra giá. Là lệnh mua chứng khoán tại mức giá bán thấp nhất hoặc lệnh bán chứng khoán tại mức giá mua cao nhất hiện có trên thị trường.

3.3.3 Hướng dẫn GDCK tại HOSE và HNX

	HOSE	HNX
Loại CK giao dịch	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, trái phiếu và các loại chứng khoán khác do UBCKNN cấp phép.	Cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán do UBCKNN cấp phép.

Thời gian giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 8h30 đến 8h45: Khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa (ATO). - Từ 8h45 đến 10h30: Khớp lệnh liên tục. - Từ 10h30 đến 10h45: Khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa (ATC). - Từ 8h30 đến 11h00: Giao dịch thỏa thuận. <p><i>Đối với trái phiếu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 8h30-11h00: Giao dịch thỏa thuận. 	Từ 8h30 đến 11 giờ các ngày thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, trừ ngày nghỉ theo quy định trong Bộ Luật lao động.
Đơn vị yết giá	<ul style="list-style-type: none"> Mức giá ≤ 49.900: 100 đồng Mức giá từ 50.000 - 99.500: 500 đồng Mức giá ≥ 100.000: 1000 đồng 	GD khớp lệnh: 100 đồng GD thỏa thuận: Không quy định

Đơn vị giao dịch	Lô lẻ: 1→ 9 Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ Lô chẵn: 10 và bội số của 10 Cp, chứng chỉ quỹ Lô lớn: ≥ 20.000 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ Trái phiếu: không quy định	Lô lẻ: 1→ 99 cổ phiếu Lô chẵn: 100 cổ phiếu. Lô lớn: không quy định Trái phiếu: Lô chẵn đối với giao dịch khớp lệnh: 100 TP Không quy định đơn vị giao dịch đối với giao dịch thỏa thuận trái phiếu. Khối lượng giao dịch tối thiểu: 1000 trái phiếu (hay 100 triệu đồng tính theo mệnh giá).
Khối lượng giao dịch	- GD khớp lệnh: từ 10 đến 19.990 CP, CCQ (lô chẵn). -GD thỏa thuận: ≥ 20.000 cp, CCQ (lô lớn), không quy định đối với trái phiếu.	Không quy định. Khối lượng giao dịch tối thiểu đối với giao dịch thỏa thuận là 5000 cổ phiếu

Giao dịch lô lẻ	GD từ 1 đến 9 cp, ccq hoặc trái phiếu (lô lẻ) được thực hiện trực tiếp giữa nhà đầu tư với Cty CK theo nguyên tắc thỏa thuận về giá nhưng không vượt quá giới hạn dao động giá theo quy định so với giá tham chiếu của ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trên HOSE. Khi có yêu cầu của nhà đầu tư, Cty CK sẽ mua lại cổ phiếu, chứng chỉ quỹ hoặc trái phiếu lô lẻ của nhà đầu tư và không thu phí của nhà đầu tư	GD từ 1 đến 99 cổ phiếu, trái phiếu được thực hiện trực tiếp giữa người đầu tư với thành viên theo nguyên tắc thỏa thuận về giá nhưng không vượt quá giới hạn dao động giá theo quy định so với giá tham chiếu của ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trên HNX. Khi có yêu cầu của nhà đầu tư, thành viên có trách nhiệm thực hiện mua lại cổ phiếu và trái phiếu lô lẻ của nhà đầu tư.
------------------------	---	--

Giá tham chiếu	<p>Được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch trước đó.</p> <p>-Trường hợp chứng khoán mới được niêm yết, TCNY đưa ra mức giá giao dịch dự kiến để làm giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên. Trong ngày giao dịch đầu tiên biên độ dao động giá áp dụng là +/- 20%.</p>	<p>Bình quân giá quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh của ngày giao dịch gần nhất trước đó.</p>
-----------------------	---	---

Giá tham chiếu	<p>-Không cho phép GD thỏa thuận cp, ccq trong ngày giao dịch đầu tiên. Nếu trong 3 ngày giao dịch đầu tiên, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ mới niêm yết vẫn chưa có giá tham chiếu, TCNY phải xác định lại giá giao dịch dự kiến. Mức giá khớp lệnh trong ngày giao dịch đầu tiên sẽ là giá tham chiếu cho ngày giao dịch kế tiếp. Biên độ dao động giá +/- 5% được áp dụng từ ngày giao dịch kế tiếp</p>	<p>-Trường hợp cổ phiếu mới được niêm yết, trong ngày giao dịch đầu tiên HNX chỉ nhận lệnh mua và lệnh bán chứng khoán, không áp dụng biên độ dao động giá. Nếu trong ngày giao dịch đầu tiên không có giá khớp lệnh thì giá tham chiếu sẽ được xác định trong ngày giao dịch kế tiếp cho đến khi giá giao dịch được xác lập trên hệ thống.</p>
-----------------------	---	---

Biên độ dao động giá	cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư : +/-5% không áp dụng biên độ dao động giá đối với trái phiếu.	Cổ phiếu +/-7%, trái phiếu không quy định.
Phương thức giao dịch	Khớp lệnh định kỳ Khớp lệnh liên tục Giao dịch thỏa thuận	Khớp lệnh liên tục Giao dịch thỏa thuận
Thứ tự ưu tiên thực hiện lệnh	Giá – Thời gian – Khối lượng	Giá – Thời gian

Thanh toán	Theo qui định hiện hành của Việt nam là ngày T+3 (03 ngày làm việc sau ngày giao dịch, không kể ngày lễ, ngày nghỉ theo qui định)	100 ≤ Khối lượng giao dịch < 100.000 Cổ phiếu: Đa phương T+3 Khối lượng giao dịch ≥ 100.000 CP: Trực tiếp T+1 Trái phiếu: Thanh toán đa phương T+1
-------------------	---	--

Điều kiện tối thiểu khi đặt lệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà đầu tư không được đặt lệnh mua và lệnh bán cùng một loại chứng khoán trong cùng một ngày giao dịch. - Khi đặt lệnh mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có số dư tiền mặt bằng 100% giá trị lệnh đặt mua chứng khoán và phí giao dịch trong tài khoản của ngày giao dịch (T+0); - Khi đặt lệnh bán chứng khoán, nhà đầu tư phải có số dư chứng khoán bằng 100% số chứng khoán đặt bán trong tài khoản của ngày giao dịch T+0
---	--

Giao dịch CK của nhà đầu tư nước ngoài	<p><i>Giao dịch khớp lệnh:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> -Lệnh giới hạn: lệnh mua nhập vào hệ thống nếu không được khớp hoặc chỉ được khớp 1 phần vào thời điểm khớp lệnh thì lệnh mua hoặc phần còn lại của lệnh mua đó sẽ tự động bị hủy bỏ. -Các lệnh mua thị trường nếu không được thực hiện hết sẽ tự động bị hủy Khối lượng mua được trừ vào khối lượng được phép mua ngay sau khi lệnh mua được thực hiện -Khối lượng bán được cộng vào khối lượng được phép mua ngay sau khi kết thúc thanh toán giao dịch -Lệnh mua hoặc 1 phần lệnh mua chưa được thực hiện sẽ tự bị hủy nếu khối lượng được phép mua đã hết, lệnh mua nhập tiếp vào hệ thống sẽ không được chấp thuận
---	--

Giao dịch CK của nhà đầu tư nước ngoài	<p><i>Giao dịch thỏa thuận:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> -Khối lượng được phép mua sẽ được giảm xuống ngay khi giao dịch thỏa thuận được thực hiện giữa nhà đầu tư nước ngoài mua và nhà đầu tư trong nước bán -Khối lượng được phép mua sẽ được tăng lên ngay khi kết thúc việc thanh toán giao dịch giữa nhà đầu tư nước ngoài bán và nhà đầu tư trong nước mua -Khối lượng được phép mua không thay đổi khi hai nhà đầu tư nước ngoài giao dịch với nhau.
---	---

- **Giao dịch ký quỹ (Margin Trading):** Là việc mua hoặc bán CK trong đó người đầu tư chỉ thực có một phần tiền hoặc CK, phần còn lại do Cty CK cho vay
- **Giao dịch không hưởng quyền:** Theo định kỳ hàng năm (hoặc 6 tháng, 3 tháng), Cty Cp thực hiện việc trả cổ tức cho cổ đông. Để trả cổ tức, Cty phải xác định được danh sách người sở hữu cổ phiếu hiện hành của Cty, vì vậy Cty phải công bố Ngày đăng ký sở hữu, người có tên trong danh sách cổ đông vào ngày đăng ký sở hữu sẽ được nhận cổ tức. Theo chu kỳ thanh toán T+3, người đầu tư mua cổ phiếu 2 ngày trước ngày đăng ký sở hữu sẽ không có tên trong Danh sách cổ đông vì giao dịch chưa được thanh toán. Do vậy, nếu gọi ngày đăng ký sở hữu là T thì ngày T-2 là ngày giao dịch không hưởng quyền, giá CP sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị khoản cổ tức được trả cho cổ

3.3.4 Niêm yết chứng khoán

3.3.4.1 Khái niệm

3.3.4.2 Mục đích niêm yết

3.3.4.3 Các hình thức niêm yết

3.3.4.4 Tiêu chuẩn niêm yết

3.3.4.1 Khái niệm Niêm yết

- Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ tiêu chuẩn vào giao dịch tại SGDCK
- Một tổ chức niêm yết là tổ chức phát hành có chứng khoán được niêm yết trên SGDCK
- Các loại CK được Niêm yết: CP, TP, CCQ, CK chuyển đổi, CK phái sinh

3.3.4.2 Mục đích niêm yết

- Thiết lập quan hệ HĐ giữa SGDCK và Cty NY về nghĩa vụ công bố thông tin
- Đảm bảo tính công bằng, công khai, minh bạch
- Bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư

3.3.4.3 Các hình thức niêm yết

- Niêm yết lần đầu
- Niêm yết bổ sung
- Niêm yết lại
- Thay đổi niêm yết (tách, gộp CP)
- Hủy bỏ niêm yết

3.3.4.4 Tiêu chuẩn niêm yết

- Tiêu chuẩn định lượng
- Tiêu chuẩn định tính

3.3.4.4 Tiêu chuẩn niêm yết

- *Tiêu chuẩn định lượng*
 - Qui mô vốn
 - Thời gian hoạt động
 - Khả năng sinh lời
 - Tỷ lệ nợ
 - Cơ cấu cổ đông

3.3.4.4 Tiêu chuẩn niêm yết

- *Tiêu chuẩn định tính:*
 - Ý kiến của kiểm toán
 - Uy tín và thương hiệu của công ty
 - Mức độ lợi ích quốc gia
 - Triển vọng phát triển của cty và của ngành

Tiêu chuẩn niêm yết CK tại SGDCK Tp.HCM (HOSE)

- Tiêu chuẩn niêm yết cổ phiếu
- Tiêu chuẩn niêm yết trái phiếu
- Tiêu chuẩn niêm yết Chứng chỉ quỹ

Tiêu chuẩn niêm yết CK tại SGDCK Tp.HCM (HOSE)

Tiêu chuẩn niêm yết cổ phiếu

- Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán
- Hoạt động kinh doanh hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký niêm yết.
- Không có các khoản nợ quá hạn chưa được dự phòng theo quy định của pháp luật

Tiêu chuẩn niêm yết CK tại SGDCK Tp.HCM (HOSE)

Tiêu chuẩn niêm yết cổ phiếu

- Tối thiểu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ.
- Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tiêu chuẩn niêm yết CK tại SGDCK Tp.HCM (HOSE)

Tiêu chuẩn niêm yết trái phiếu doanh nghiệp:

- Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán.
- Hoạt động kinh doanh của hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.
- Có ít nhất 100 người sở hữu trái phiếu cùng một đợt phát hành.

Tiêu chuẩn niêm yết CK tại SGDCK Tp.HCM (HOSE)

Tiêu chuẩn niêm yết chứng chỉ quỹ:

- Là quỹ đóng có tổng giá trị chứng chỉ quỹ (theo mệnh giá) phát hành từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc công ty đầu tư chứng khoán có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;
- Sáng lập viên và thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán hoặc thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty đầu tư chứng khoán phải cam kết nắm giữ 100% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;
- Có ít nhất 100 người sở hữu chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng hoặc ít nhất 100 cổ đông nắm giữ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Tiêu chuẩn niêm yết chứng khoán tại SGDCK Hà nội (HNX)

- Tiêu chuẩn niêm yết cổ phiếu
- Tiêu chuẩn niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

Tiêu chuẩn niêm yết chứng khoán tại SGDCK Hà nội (HNX)

Tiêu chuẩn niêm yết cổ phiếu:

- Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán.
- Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Tiêu chuẩn niêm yết chứng khoán tại SGDCK Hà nội (HNX)

Tiêu chuẩn niêm yết cổ phiếu:

- Cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ.
- Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ.

Tiêu chuẩn niêm yết chứng khoán tại SGDCK Hà nội (HNX)

Tiêu chuẩn niêm yết trái phiếu doanh nghiệp:

- Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán.
- Các trái phiếu của một đợt phát hành có cùng ngày đáo hạn.

3.3.5 Đăng ký, Lưu ký, và thanh toán bù trừ chứng khoán

3.3.5.1 Khái niệm và ý nghĩa của hệ thống đăng ký, lưu ký và TTBT chứng khoán

3.3.5.2 Đăng ký chứng khoán

3.3.5.3 Lưu ký chứng khoán

3.3.5.4 Thanh toán bù trừ

3.3.5.1 Khái niệm và ý nghĩa của hệ thống đăng ký, lưu ký và TTBT chứng khoán

Khái niệm: Hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán CK là hệ thống hoạt động bao gồm con người, cơ sở vật chất và các quy định về đăng ký, lưu ký và TTBT CK

3.3.5.1 Khái niệm và ý nghĩa của hệ thống đăng ký, lưu ký và TTBT chứng khoán

Ý nghĩa:

- Duy trì và ổn định các hoạt động trên TTCK
- Thực hiện thanh toán, giảm thiểu rủi ro trong giao dịch CK
- Giảm chi phí và thời gian chuyển giao CK, tăng luân chuyển vốn

3.3.5.2 Đăng ký chứng khoán

- Khái niệm
- Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán
- Nội dung đăng ký CK
- Các loại CK đăng ký

Khái niệm đăng ký chứng khoán

Hoạt động Đăng ký CK là hoạt động ghi nhận và theo dõi thông tin về người sở hữu chứng khoán, bao gồm các thông tin về loại chứng khoán và số lượng chứng khoán theo mỗi loại của từng người sở hữu CK

- Theo Luật CK: Đăng ký CK là việc ghi nhận quyền sở hữu và các quyền khác của người sở hữu CK

Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán:

- Đối với NHTM:
 - Có giấy phép thành lập và hoạt động tại VN
 - Nợ quá hạn không quá 5% tổng dư nợ, có lãi trong năm gần nhất
 - Có địa điểm, trang thiết bị phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán các GD CK
- Đối với công ty CK:
 - Có giấy phép thành lập và hoạt động thực hiện nghiệp vụ MG hoặc tự doanh CK
 - Có địa điểm, trang thiết bị phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán các GD Ck

Nội dung đăng ký CK:

- Đăng ký CK mới phát hành
- Quản lý sổ đăng ký người sở hữu CK
- Quản lý sổ đăng ký CK chuyển nhượng, sổ đăng ký Ck chuyển nhượng cầm cố
- Lập danh sách người sở hữu CK để chuẩn bị ĐHCĐ hàng năm
- Thực hiện các công việc liên quan đến thanh toán cổ tức
- Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tăng vốn của Cty phát hành

Các loại CK đăng ký:

- CK của Cty đại chúng, T.chức niêm yết
- Trái phiếu CP niêm yết trên SGD hoặc TTGDCK
- Trái phiếu của các T.chức K.tế, Chính quyền địa phương niêm yết trên Sở hoặc TTGDCK
- Chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết trên SGDCK

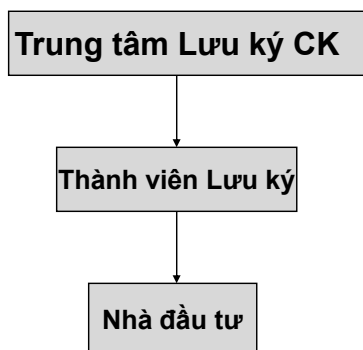
3.3.5.3 Lưu ký chứng khoán

- Khái niệm lưu ký
- Tổ chức hệ thống lưu ký
- Quy trình và nguyên tắc lưu ký

Khái niệm Lưu ký Chứng khoán

- Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán

Tổ chức hệ thống lưu ký:



Trung tâm Lưu ký CK:

- Là pháp nhân thành lập theo mô hình Cty TNHH hoặc Cty Cp theo quy định của luật CK
- Có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký và thanh toán bù trừ CK

Thành viên Lưu ký:

- Thành viên của TT Lưu ký CK là thành viên lưu ký và thành viên mở tài khoản trực tiếp tại trung tâm Lưu ký CK
- Thành viên lưu ký gồm: Cty CK, NHTM đáp ứng đủ điều kiện do UBCK quy định
- Thành viên mở TK gồm: NHNN, Kho bạc NN, T.cty đầu tư và KD vốn NN, các tổ chức tín dụng, bảo hiểm... theo quy định của TT Lưu ký.

Quy trình và nguyên tắc lưu ký

Gồm 2 cấp:

- Khách hàng lưu ký CK tại thành viên lưu ký
- Thành viên lưu ký tái lưu ký CK của khách hàng tại TT lưu ký.

Khách hàng lưu ký CK tại thành viên lưu ký

- Nhà đầu tư chỉ được mở tài khoản lưu ký tại một thành viên lưu ký
- Chứng khoán lưu ký của khách hàng tại TVLK là tài sản thuộc sở hữu KH và được quản lý tách biệt với tài sản của TVLK
- TVLK có trách nhiệm thông báo kịp thời và đầy đủ các quyền lợi phát sinh liên quan đến CK lưu ký của KH
- TVLK không được sử dụng CK của KH vì lợi ích của TV hoặc của bên thứ 3

Thành viên lưu ký tái lưu ký CK của khách hàng tại TT lưu ký.

- TVLK của TTLKCK phải mở TKLKCK tại TTLKCK
- Tài khoản của TVLK phải được tách riêng: TK của chính TV, TK cho KH trong nước, TK cho KH nước ngoài
- TTLKCK không được sử dụng CK của KH vì lợi ích của TT hoặc của bên thứ 3
- Tổng số dư trên TK LKCK của KH mở tại TVLK phải khớp với số dư các TK lưu ký của TVLK mở tại TTLKCK

3.3.5.4 Thanh toán bù trừ chứng khoán

- Khái niệm
- Điều kiện thực hiện
- Nguyên tắc thanh toán bù trừ
- Quy trình thanh toán bù trừ

Khái niệm thanh toán bù trừ

- Thanh toán bù trừ là hoạt động luân chuyển CK trên TK lưu ký dưới sự điều hành của Trung tâm lưu ký và thanh toán bù trừ CK
- *Bù trừ song phương*: Bù trừ các GDCK được khớp trong từng ngày theo từng cặp đối tác GD và theo từng loại CK
- *Bù trừ đa phương*: Bù trừ các GDCK được khớp trong từng ngày giữa tất cả các bên GDCK để xác định nghĩa vụ thanh toán ròng đối với tiền và CK của mỗi bên thanh toán

Điều kiện thực hiện thanh toán bù trừ

- Phải là CK được chuyển nhượng tự do
- CK phải được đăng ký lưu ký tập trung tại TTLK
- Các đối tác giao dịch phải mở tài khoản lưu ký tại TTLKCK

Nguyên tắc thanh toán bù trừ

- Chỉ được thực hiện đối với các loại CK được phép lưu ký tổng hợp tại TTLK
- Giao CK đồng thời với thanh toán tiền
- Áp dụng cho mọi giao dịch trên TTCK và thanh toán tiền qua hệ thống NH chỉ định
- Các hoạt động thanh toán bù trừ phải thực hiện tại bộ phận TT bù trừ

Quy trình thanh toán bù trừ

- **Chuẩn bị thanh toán:**
 - Đối chiếu giao dịch
 - Xác nhận giao dịch
 - Sửa lỗi giao dịch
- **Bù trừ và thanh toán:**
 - Thanh toán từng giao dịch
 - Thanh toán bù trừ liên tục
 - Thanh toán cuốn chiếu
- **Chuyển giao bằng bút toán ghi sổ và chuyển giao vật chất các chứng chỉ chứng khoán**

3.4 Chỉ số chứng khoán

3.4.1 Khái niệm

3.4.2 Các phương pháp tính chỉ số chứng khoán

3.4.3 Các chỉ số giá chứng khoán

3.4.4 Một số chỉ số chứng khoán của Việt nam

3.4.1 Khái niệm chỉ số chứng khoán

- Chỉ số giá CK là chỉ báo giá cổ phiếu phản ánh xu hướng phát triển của thị trường cổ phiếu, thể hiện xu hướng thay đổi của giá cổ phiếu và tình hình giao dịch trên thị trường.
- Chỉ số giá chứng khoán là bình quân giá cổ phiếu tại một ngày nhất định so với ngày gốc.

3.4.2 Các phương pháp tính chỉ số chứng khoán

- Phương pháp bình quân số học
- Phương pháp bình quân có trọng số

Phương pháp bình quân số học

$$\text{Bình quân số học} = \frac{\sum P_i}{N}$$

Trong đó:

- P_i : thị giá của cổ phiếu i
- N : Số loại cổ phiếu tham gia tính chỉ số

Phương pháp bình quân có trọng số:

- Được tính bằng cách lấy tổng vốn thị trường của các loại cổ phiếu tham gia tính chỉ số chia cho tổng khối lượng cổ phiếu niêm yết:

$$\text{Bình quân có trọng số} = \frac{\sum P_i Q_i}{\sum Q_i}$$

Trong đó: P_i : Thị giá cổ phiếu i

Q_i : số lượng cổ phiếu niêm yết của cổ phiếu i

3.4.3 Các chỉ số giá chứng khoán

- Chỉ số giá bình quân giản đơn
- Chỉ số tổng hợp

Chỉ số giá bình quân giản đơn:

$$I_t = \frac{\sum P_{it}}{\sum P_{i0}} \times I_0$$

Trong đó: **I_t** : Chỉ số giá bình quân giản đơn kỳ t

I_0 : Chỉ số giá bình quân giản đơn kỳ gốc tính chỉ số.

P_{i0} : Giá CK i kỳ gốc tính chỉ số

P_{it} : Giá CK i vào kỳ t

Chỉ số tổng hợp

$$\text{Chỉ số tổng hợp} = \frac{\text{Tổng giá trị thị trường kỳ hiện hành}}{\text{Tổng giá trị thị trường kỳ cơ sở}} \times 100$$

2 Phương pháp thường được dùng để tính chỉ số tổng hợp là phương pháp Laspeyres và

Paascher:

- Phương pháp Laspeyres dựa trên số lượng cổ phiếu ở kỳ gốc (kỳ cơ sở):

$$I_t = \frac{\sum Q_{io} \times P_{it}}{\sum Q_{io} \times P_{io}} \times I_0$$

- Phương pháp Paascher dựa trên số lượng cổ phiếu ở kỳ hiện hành:

$$I_t = \frac{\sum Q_{it} \times P_{it}}{\sum Q_{it} \times P_{io}} \times I_o$$

3.4.4 Các Chỉ số Chứng khoán của Việt nam:

- Ở Việt nam, Vn - index của SGDCK Tp.HCM, HNX - index của SGDCK Hà nội và UpCoM – index đều được tính bằng cách so sánh giá trị thị trường của thời điểm hiện tại với giá trị thị trường của các cổ phiếu tại thời điểm gốc:

$$I_t = \frac{\sum Q_{it} \times P_{it}}{\sum Q_{io} \times P_{io}} \times 100$$

Trong đó: **P_{it}**: Giá thị trường của cổ phiếu *i* vào thời điểm hiện tại

Q_{it}: Số lượng cổ phiếu niêm yết của cổ phiếu *i* vào thời điểm hiện tại.

P_{io}: Giá thị trường của cổ phiếu *i* vào ngày cơ sở (gốc)

Q_{io}: Số lượng cổ phiếu *i* vào ngày cơ sở

Chương 4: Định giá chứng khoán

- 4.1 Thời giá tiền tệ
- 4.2 Định giá trái phiếu
- 4.3 Định giá cổ phiếu
- 4.4 Định giá các công cụ phái sinh

4.1 Thời giá tiền tệ

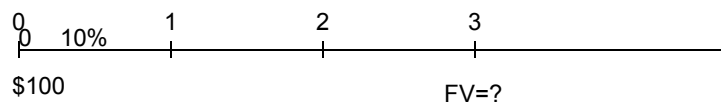
4.1.1. Chuỗi thời gian

4.1.2. Giá trị tương lai

4.1.3. Giá trị hiện tại

4.1.1. Chuỗi thời gian

- Chuỗi thời gian là một công cụ quan trọng được sử dụng trong việc phân tích giá trị của dòng tiền theo thời gian, thể hiện bằng một hình vẽ trên đó có đánh dấu các mốc thời điểm của dòng tiền



- Đơn vị tính các mốc thời gian thường là năm, nhưng cũng có thể là quý, tháng, hoặc ngày tùy theo tình huống cụ thể.

4.1.2. Giá trị tương lai

- Nguyên tắc
- Khái niệm
- Công thức tính giá trị tương lai của một số tiền hiện tại
- Công thức tính giá trị tương lai của một chuỗi tiền đều

Nguyên tắc

- Tiền tệ có tính thời gian: Một đồng ngày hôm nay có giá trị hơn 1 đồng trong tương lai.
- Nguyên nhân:
 - lạm phát
 - Rủi ro
 - Chi phí cơ hội

Khái niệm giá trị tương lai

- **Giá trị tương lai (FV):** Là giá trị tích lũy của một dòng (hay chuỗi tiền tệ) trong một khoảng thời gian nhất định

Công thức tính Giá trị tương lai

- *Giá trị tương lai của một số tiền hiện tại:*

$$FV = PV \times (1 + r_1)(1 + r_2) \dots (1 + r_n)$$

Nếu lãi suất không đổi qua các năm:

$$FV = PV \times (1 + r)^n$$

Giá trị tương lai của một số tiền hiện tại:**Nếu tính theo tháng:**

$$FV = PV \times \left(1 + \frac{r}{12}\right)^{n \times 12}$$

Nếu tính theo ngày:

$$FV = PV \times \left(1 + \frac{r}{365}\right)^{n \times 365}$$

- **Ví dụ:** Nếu tôi gửi 10 triệu đồng vào NH, lãi suất 12%/năm thì sau 4 năm tôi sẽ có:

$$FV = 10.000.000 \times (1 + 0,12)^4 = 15.735.200$$

Bài tập:

- 1- Nếu gửi 50 triệu đồng vào NH trong 5 năm, lãi suất 9,5%/năm thì sau 5 năm số tiền nhận được là bao nhiêu?
- 2- Nếu tôi bỏ toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng tiết kiệm được để mua trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 năm, loại lãi suất gộp, 11% năm và giữ trái phiếu đến khi đáo hạn thì tôi sẽ nhận được bao nhiêu tiền?

Công thức tính giá trị tương lai của một chuỗi tiền đều

- Nếu gọi C là số tiền được trả hàng năm từ năm thứ nhất đến năm thứ n thì sau n năm giá trị tương lai của chuỗi tiền C đồng là:

- $$FVA = C \times \left[\frac{(1+r)^n - 1}{r} \right]$$

4.1.3. Giá trị hiện tại

- Khái niệm
- Giá trị hiện tại của một khoản tiền trong tương lai
- Giá trị hiện tại của chuỗi tiền đều
- Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ bất đồng

Khái niệm giá trị hiện tại

- **Giá trị hiện tại (PV):** là giá trị hôm nay của một dòng (hoặc chuỗi tiền tệ) trong tương lai.

Giá trị hiện tại của một khoản tiền trong tương lai

$$PV = \frac{F}{(1+r)^n}$$

Giá trị hiện tại của chuỗi tiền đều

$$PV = C \left[\frac{1 - (1+r)^{-n}}{r} \right]$$

Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ bất đồng

- Trong trường hợp dòng tiền tương lai không phải là dòng tiền đều mà bao gồm các giá trị tiền tệ khác nhau thì giá trị hiện tại được tính bằng công thức:

$$PV = \sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+r)^t}$$

4.2 Định giá trái phiếu

- 4.2.1 Các loại rủi ro chính liên quan đến đầu tư trái phiếu
- 4.2.2 Khái niệm và công thức cơ bản định giá trái phiếu
- 4.2.3 Các đại lượng phản ánh mức sinh lời của trái phiếu
- 4.2.4 Đo lường sự biến động giá của trái phiếu không kèm quyền lựa chọn

4.2.1 Các loại rủi ro chính liên quan đến đầu tư trái phiếu

- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro tái đầu tư
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro lạm phát
- Rủi ro tỷ giá hối đoái
- Rủi ro thanh khoản

4.2.2 Khái niệm và công thức cơ bản định giá trái phiếu

- Định giá trái phiếu là việc ước định giá trị hiện tại của các khoản thu nhập hy vọng nhận được từ trái phiếu trong tương lai.

$$P = \frac{C_1}{1+r} + \frac{C_2}{(1+r)^2} + \frac{C_3}{(1+r)^3} + \dots + \frac{C_n}{(1+r)^n} + \frac{M}{(1+r)^n}$$

- P: Giá ước định của trái phiếu
- n: Số kỳ trả lãi của trái phiếu
- C_n : Tiền lãi trái phiếu nhận được trong kỳ thứ n
- r: lãi suất dự tính của nhà đầu tư
- M: mệnh giá trái phiếu

Công thức tính giá trái phiếu trong trường hợp lãi suất trái phiếu cố định

$$C_1 = C_2 = C_3 = \dots = C_n$$

$$P = \sum_{t=1}^n \frac{C}{(1+r)^t} + \frac{M}{(1+r)^n}$$

$$P = C \left[\frac{1 - (1+r)^{-n}}{r} \right] + M(1+r)^{-n}$$

Công thức định giá trái phiếu không trả lãi định kỳ (Zero-coupon bond)

$$P = \frac{M}{(1+r)^n}$$

4.2.3 Các đại lượng phản ánh mức sinh lời của trái phiếu

- Lãi suất cuống phiếu
- Lãi suất hiện hành
- Lãi suất đáo hạn
- Lãi suất hoàn vốn
- Mối quan hệ giá – lãi suất
- Mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa, lãi suất yêu cầu và giá

Lãi suất cuống phiếu

- Lãi suất cuống phiếu (lãi suất danh nghĩa): là tỷ lệ lãi suất tính trên mệnh giá trái phiếu mà tổ chức phát hành cam kết trả cho nhà đầu tư trái phiếu.

Lãi suất hiện hành

- Đo lường mức sinh lời của 1 trái phiếu tại 1 thời điểm.

$$CY = \frac{C}{P}$$

- Nếu giá trái phiếu hiện hành bằng mệnh giá trái phiếu: lãi suất hiện hành bằng lãi suất danh nghĩa
- Nếu giá trái phiếu hiện hành lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) mệnh giá: lãi suất hiện hành nhỏ hơn (hoặc lớn hơn) mệnh giá

Lãi suất đáo hạn (YTM)

- Là lãi suất hoàn vốn trung bình của một trái phiếu nếu mua trái phiếu đó vào thời điểm hiện tại và nắm giữ trái phiếu đó đến ngày đáo hạn trái phiếu.

$$P = \sum_{t=1}^n \frac{C}{(1+y)^t} + \frac{M}{(1+y)^n}$$

$$y = YTM = \frac{C + \frac{M - P}{n}}{\frac{M + 2P}{3}}$$

Lãi suất hoàn vốn (Internal Rate of Return – IRR)

- Là mức lãi suất mà tại đó giá trị hiện tại của các khoản tiền tương lai thu được do đầu tư mang lại ngang bằng với giá trị của khoản đầu tư.

$$P = \sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

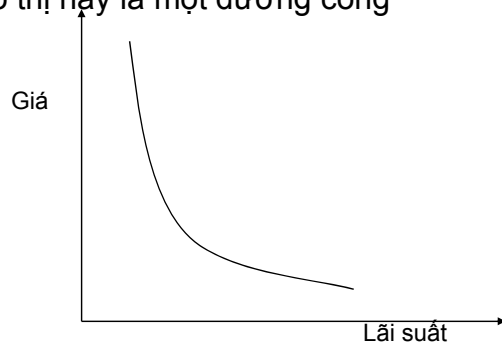
- P : khoản vốn đầu tư mua trái phiếu
 CF_t : Khoản tiền nhận được năm t
 n : Số năm

Mối quan hệ Giá –Lãi suất

- Giá trái phiếu thay đổi ngược chiều với lãi suất đòi hỏi
- Nguyên nhân: Giá trái phiếu được xác định bằng giá trị hiện tại của các dòng tiền dự kiến thu được. Khi lãi suất đòi hỏi tăng (hoặc giảm) thì giá trị hiện tại của dòng thu nhập sẽ giảm (hoặc tăng)

Đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa giá và lãi suất

- Đồ thị này là một đường cong



- Độ cong khác nhau tùy thuộc từng trái phiếu và gọi là độ lồi

Mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa, lãi suất yêu cầu và giá

- LS danh nghĩa < LS yêu cầu: Giá < M.giá
- LS danh nghĩa > LS yêu cầu: Giá > M.giá
- LS danh nghĩa = LS yêu cầu: Giá = M.giá

4.2.4. Đặc điểm biến động của giá trái phiếu

- Giá của tất cả các trái phiếu đều thay đổi ngược chiều với sự thay đổi của lãi suất yêu cầu, nhưng với mức độ khác nhau
- Với một thời gian đáo hạn và một mức lãi suất ban đầu nhất định, T.p nào có lãi suất danh nghĩa thấp hơn sẽ có sự biến động giá lớn hơn.
- Với một mức lãi suất danh nghĩa và lãi suất yêu cầu xác định, thời gian cho tới khi đáo hạn càng dài thì tính biến động giá càng lớn

Thời gian đáo hạn bình quân (Duration)

- Là thời gian đáo hạn bình quân gia quyền của các dòng tiền thu được từ trái phiếu

$$MD = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{tC}{(1+y)^t} + \frac{nM}{(1+y)^n}}{P}$$

$$\% \text{ thay đổi giá} = - \frac{1}{1+y} \times MD \times \text{Thay đổi lãi suất} \times 100$$

- Trong đó $-MD/1+y$ là Tgian đáo hạn bq điều chỉnh

Độ lồi (convexity)

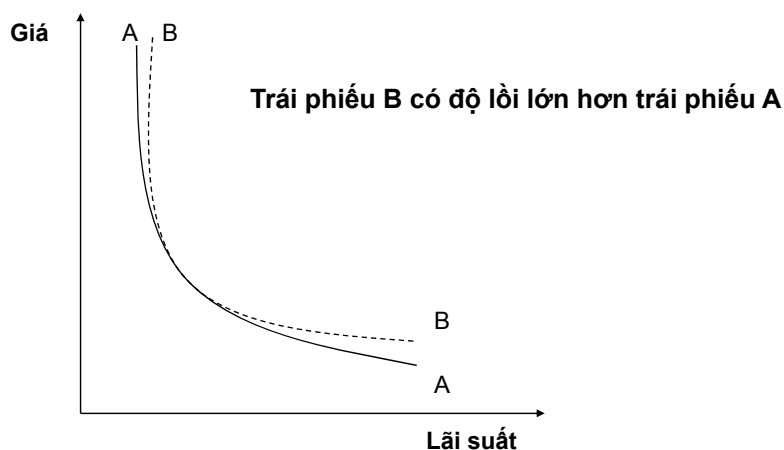
- Là phép đo lường độ cong của mối quan hệ giữa giá trái phiếu và lãi suất sai lệch bao nhiêu so với đường thẳng phỏng đoán độ cong đó.
- Các thuộc tính của độ lồi:
- Khi LS yêu cầu tăng (giảm), độ lồi của Tp giảm (tăng)
- Khi LS yêu cầu và Tgian đáo hạn xác định, LS danh nghĩa càng thấp thì độ lồi càng lớn
- Khi Ls và Tgian đáo hạn bq điều chỉnh xác định. LS danh nghĩa càng thấp thì độ lồi càng nhỏ

Độ lồi

- Độ lồi =
$$\left[\sum_{t=1}^n \frac{t(t+1)C}{(1+y)^{t+2}} + \frac{n(n+1)M}{(1+y)^{n+2}} \right] \frac{1}{P}$$
- Thay đổi giá gắn với độ lồi được tính như sau:
- %thay đổi giá = $1/2$ độ lồi x (thay đổi lãi suất)²

Độ lồi

- 2 trái phiếu A và B có độ lồi khác nhau



4.3 Định giá cổ phiếu

Các phương pháp định giá cổ phiếu

- Định giá theo mô hình chiết khấu dòng cổ tức
- Định giá theo luồng tiền mặt toàn công ty
- Định giá theo thu nhập
- Định giá theo hệ số P/E

Mô hình chiết khấu dòng cổ tức (DDM)

- Giá trị cổ phiếu thường là giá trị hiện tại của tất cả các dòng tiền cổ tức ước định trong tương lai:

$$P_0 = \sum_{t=1}^{\infty} \frac{D_t}{(1+r)^t}$$

Mô hình chiết khấu cổ tức trong thời gian có hạn

$$P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{D_t}{(1+r)^t} + \frac{P_n}{(1+r)^n}$$

Mô hình tăng trưởng cổ tức ổn định

- Giả định cổ tức tăng đều mỗi năm $g\%$

$$P_0 = \frac{D_1}{(r - g)}$$

- Điều kiện: $g < r$

Mô hình siêu tăng trưởng tạm thời

- Một số công ty siêu tăng trưởng trong một thời kỳ rồi sẽ trở về tăng trưởng ổn định.

$$P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{D_t}{(1+r)^t} + \frac{P_n}{(1+r)^n}$$

$$P_n = \frac{D_{n+1}}{(r - g)}$$

Định giá theo luồng tiền mặt toàn công ty

- Công thức tương tự như mô hình chiết khấu dòng cổ tức, điểm khác biệt duy nhất đó là phải xác định dòng thu nhập toàn công ty, từ đó tính giá trị hiện tại của dòng thu nhập rồi chia cho số cổ phiếu đang lưu hành

Định giá theo thu nhập

- Nếu C.ty không mở rộng kinh doanh, ngoài khoản cổ tức mà nhà đầu tư nhận đều đặn hàng năm, sẽ có thu nhập dôi ra. Khi đó tỷ suất lợi tức của CP được xác định như sau:

$$i = \frac{D_1}{P_0} + \frac{EPS_1}{P_0}$$

- Khi đó, giá CP :

$$P_0 = \frac{D_1}{i} + \frac{EPS_1}{i}$$

Định giá theo hệ số P/E

- Nếu biết P/E bình quân ngành hoặc P/E của công ty cùng ngành có cùng mức sinh lời, rủi ro và cơ hội tăng trưởng thì tính được giá CP:
- $P_0 = P/E_{\text{ngành}} \times EPS$
- Ví dụ: P/E ngành là 12, EPS của CP A là 2000 đ/cp → giá cp: 24.000 đ

4.4 Định giá các công cụ phái sinh

- 4.4.1 Định giá quyền mua cổ phiếu
- 4.4.2 Phân tích Hợp đồng kỳ hạn
- 4.4.3 Định giá Hợp đồng tương lai
- 4.4.4 Định giá Quyền chọn

4.4.1 Định giá quyền mua cổ phiếu

- Công thức tính giá quyền mua cổ phiếu:

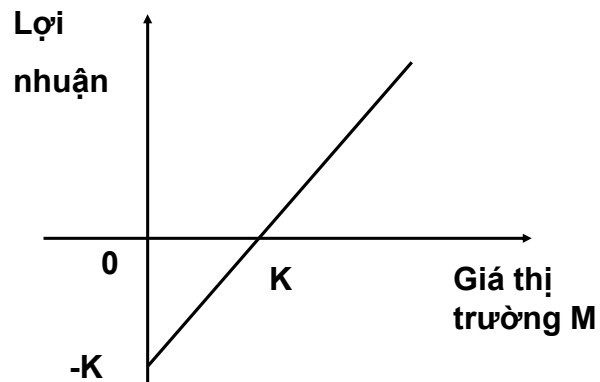
$$G = \frac{P - P_0}{n + 1}$$

- Trong đó:
 - G: giá quyền mua cổ phiếu
 - P: giá thị trường của cổ phiếu
 - P₀: Giá bán ưu đãi cổ phiếu mới
 - n: tỷ lệ phân phối cổ phiếu mới

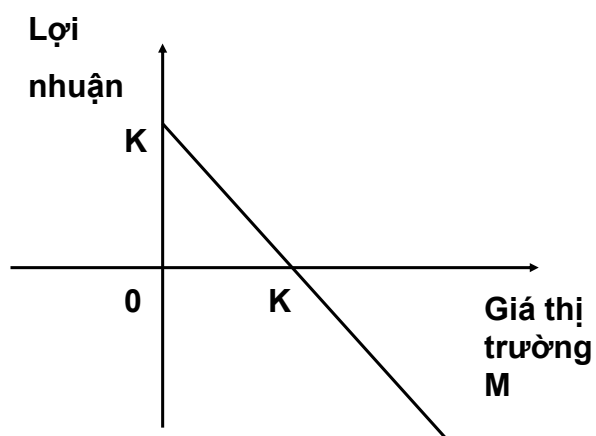
4.4.2 Phân tích Hợp đồng kỳ hạn

- **Ví dụ:** vào ngày 1/2/2011 hai bên A và B ký kết một hợp đồng kỳ hạn mua bán 10.000 cổ phiếu X, thời hạn giao CK và thanh toán tiền là 30/6/2011, giá thực hiện K. Giá thị trường vào thời điểm thực hiện hợp đồng là M. Đồ thị biểu diễn lợi nhuận của mỗi bên như sau:

Lợi nhuận của người mua trong hợp đồng kỳ hạn:



Lợi nhuận của người bán trong hợp đồng kỳ hạn:



4.4.3 Định giá Hợp đồng tương lai

- P_0 : giá CK cơ sở tại thời điểm ký kết HĐTL
- F_0 : giá HĐTL vào thời điểm ký kết
- r : Lãi suất thị trường
- d : tỷ lệ lãi thu được từ việc đầu tư vào HĐTL
- P_t : giá CK cơ sở vào thời điểm đáo hạn HĐTL
- F_t : giá HĐTL vào thời điểm t

- Giá HĐTL vào thời điểm t :

$$F_t = P_t (1 + r - d)^t$$

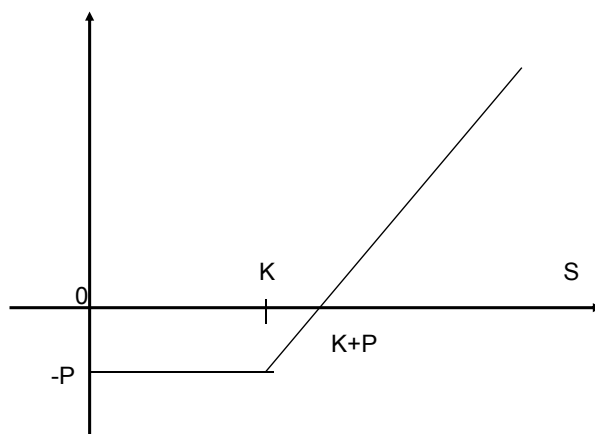
4.4.4 Định giá Quyền chọn

4.4.4.1 Quyền chọn mua

4.4.4.2 Quyền chọn bán

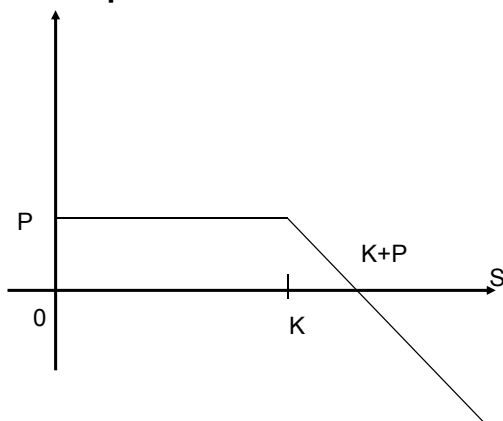
4.4.4.1 Quyền chọn mua

- Lợi nhuận của bên mua quyền trong HĐ Quyền chọn mua:



4.4.4.1 Quyền chọn mua

- Lợi nhuận của bên bán quyền trong HĐ Quyền chọn mua:



Giá quyền chọn mua

$$\geq St - K \text{ nếu } St \geq K$$

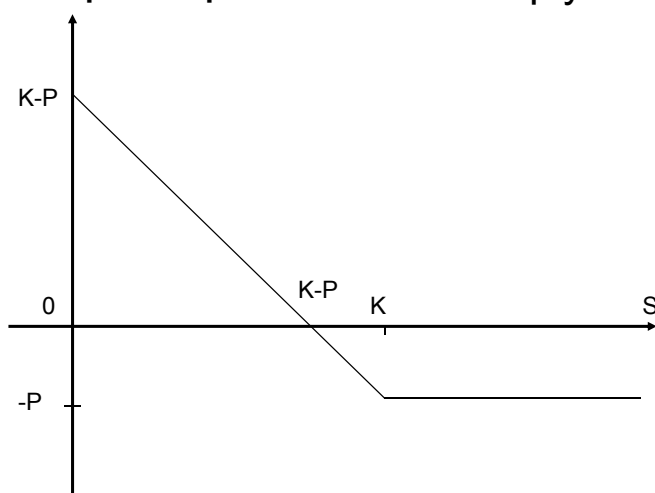
$$= 0 \text{ nếu } St \leq K$$

- Đối với quyền chọn kiểu Mỹ:

$$= \max(St - K; 0)$$

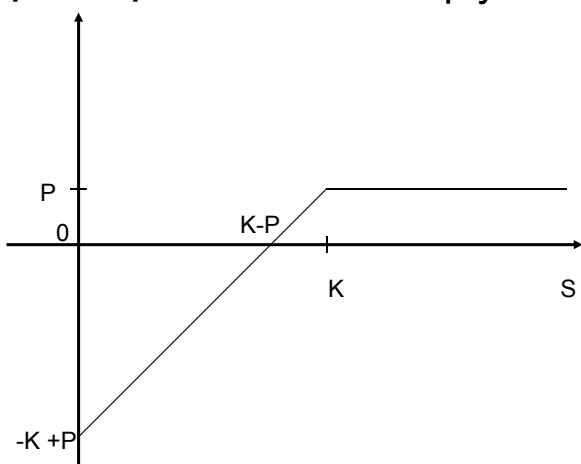
4.4.4.2 Quyền chọn bán

- Lợi nhuận của bên mua quyền chọn bán:



4.4.4.2 Quyền chọn bán

- Lợi nhuận của bên bán quyền chọn bán:



Chương 5: Phân tích chứng khoán

- 5.1. Một số khái niệm
- 5.2. Phân tích cơ bản
- 5.3 Phân tích kỹ thuật

5.1. Một số khái niệm

- Khái niệm hoạt động phân tích chứng khoán
- Các phương pháp phân tích
- Cơ sở dữ liệu của phân tích chứng khoán
- Các mô hình phân tích

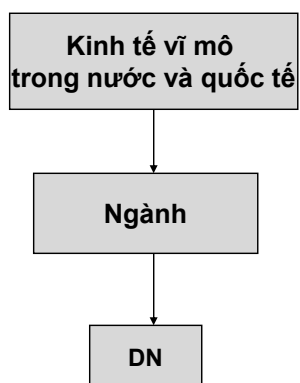
Khái niệm hoạt động phân tích chứng khoán

- Phân tích chứng khoán là việc phân tích các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô nhằm đưa ra được các căn cứ cho sự chọn lựa quyết định của nhà đầu tư chứng khoán
- Hoạt động phân tích chứng khoán phải trả lời được những vấn đề căn bản sau đây:
 - Khi nào nên đầu tư và đầu tư vào những loại Ck nào, giá cả ra sao?
 - Khi nào nên rút khỏi thị trường?....

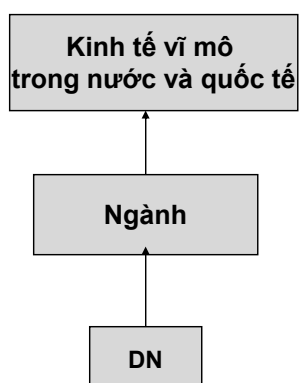
Các phương pháp phân tích

- Phân tích từ trên xuống
- Phân tích từ dưới lên.

Phân tích từ trên xuống



Phân tích từ dưới lên



Cơ sở dữ liệu của phân tích chứng khoán

- Là toàn bộ các tài liệu, số liệu cần thiết cho việc phân tích, bao gồm:
 - Cơ sở dữ liệu cho việc phân tích vĩ mô
 - Cơ sở dữ liệu cho việc phân tích ngành
 - Cơ sở dữ liệu cho việc phân tích công ty

Cơ sở dữ liệu cho việc phân tích vĩ mô

- Bao gồm những tài liệu, số liệu phản ánh trạng thái kinh tế, chính trị, xã hội ở tầm vĩ mô như: GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ số ICOR, chính sách tài chính tiền tệ quốc gia, cán cân thanh toán....

Cơ sở dữ liệu cho việc phân tích ngành

- Bao gồm các dữ liệu liên quan đến tình hình hoạt động của ngành như: mức doanh lợi bình quân ngành, P/E ngành, chu kỳ kinh doanh, chu kỳ sống của sản phẩm, triển vọng phát triển ngành trong ngắn hạn và dài hạn.....

Cơ sở dữ liệu cho việc phân tích công ty

- Bao gồm các dữ liệu phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là tình hình tài chính như: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhóm chỉ tiêu tài chính....

Các mô hình phân tích

- Phân tích cơ bản
- Phân tích kỹ thuật

5.2. Phân tích cơ bản

5.2.1 Khái niệm

5.2.2 Các chỉ tiêu phân tích cơ bản

Khái niệm phân tích cơ bản

- Là phương pháp phân tích cổ phiếu dựa vào các nhân tố mang tính chất nền tảng, có tác động hoặc dẫn tới sự thay đổi giá cả của cổ phiếu nhằm chỉ ra giá trị nội tại của cổ phiếu trên thị trường.
- Các nhân tố cơ bản cần nghiên cứu bao gồm: phân tích thông tin cơ bản về công ty; Phân tích báo cáo tài chính của công ty; Phân tích hoạt động kinh doanh của công ty; Phân tích ngành mà công ty đang hoạt động và phân tích các điều kiện kinh tế vĩ mô ảnh hưởng chung đến giá cả cổ phiếu.
- Sau khi nghiên cứu, nhà phân tích có nhiệm vụ phải chỉ ra được những dự đoán cho những chỉ tiêu quan trọng như thu nhập kỳ vọng, giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu, giá trị hợp lý của cổ phiếu, các đánh giá quan trọng cũng như khuyến nghị mua/bán cổ phiếu trên thị trường.

Các chỉ tiêu phân tích cơ bản

- Báo cáo tài chính của công ty
- Các chỉ số tài chính

Báo cáo tài chính của công ty

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các chỉ số tài chính

- Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng trả nợ
- Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời
- Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động
- Nhóm chỉ tiêu đánh giá cổ phiếu

Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng trả nợ

Tỷ số tài sản lưu động (Tỷ số thanh khoản hiện hành):

$$\text{Tỷ số tài sản lưu động} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số tài sản nhạy cảm (tỷ số thanh toán nhanh):

$$\text{Chỉ số tài sản nhạy cảm} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số tiền mặt:

$$\text{Tỷ số tiền mặt} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{Chứng khoán khả nhượng}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số nợ:

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Tỷ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Thu nhập trước lãi vay và thuế}}{\text{Lãi vay}}$$

Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận hoạt động (EBIT biên)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận hoạt động (OPM)} = \frac{\text{Thu nhập hoạt động}}{\text{Doanh số bán thực}}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng (ROS, Lợi nhuận ròng biên)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng} = \frac{\text{Thu nhập ròng (Lợi nhuận sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có (ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động:

Tỷ số vòng quay hàng tồn kho (Inventory Turnover Ratio): cho thấy hàng hóa được quay vòng bao nhiêu lần một năm

$$\text{Tỷ số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Ngày thu tiền bình quân (Day Sales Outstanding): Cho biết khoảng thời gian từ khi bán hàng cho đến khi thu được tiền

$$\text{Ngày thu tiền bình quân} = \frac{\text{Khoản phải thu từ khách hàng}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

Tỷ số vòng quay tài sản cố định (Fix assets turnover Ratio): Đo lường hiệu quả sử dụng TSCĐ của cty

$$\text{Tỷ số vòng quay TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{TSCĐ thuần}}$$

Tỷ số vòng quay tổng tài sản:

$$\text{Tỷ số vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Nhóm chỉ tiêu đánh giá cổ phiếu

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Số cổ phần thường đang lưu hành}}$$

Giá trên thu nhập của cổ phiếu (P/E)

$$\text{P/E} = \frac{\text{Giá thị trường}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu}}$$

Cổ tức trên thu nhập (D/E)

$$D/E = \frac{\text{Cổ tức}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu}}$$

Cổ tức trên thị giá (D/P)

$$D/P = \frac{\text{Cổ tức}}{\text{Giá thị trường hiện thời}}$$

Tỷ số giá thị trường/ giá trị sổ sách:

$$\text{Giá trị sổ sách} = \frac{\text{Tổng tài sản} - \text{Tổng số nợ} - \text{Cổ phần ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu đang lưu hành}}$$

$$\text{Tỷ số giá thị trường/Giá trị sổ sách} = \frac{\text{Giá trị thị trường mỗi CP}}{\text{Giá trị sổ sách mỗi CP}}$$

5.3 Phân tích kỹ thuật

5.3.1 Khái niệm

5.3.2 Các giả định cơ bản

5.3.3 Các khái niệm và công cụ cơ bản sử dụng trong PTKT (Tham khảo thêm tại <http://www.itrade.vn>)

5.3.4 Lý thuyết “Bước đi ngẫu nhiên” - random walk

5.3.5 Lý thuyết Dow

5.3.6 Sóng Elliot và dãy số Fibonacci (bài đọc thêm)

Khái niệm phân tích kỹ thuật

- Phân tích kỹ thuật là sự nghiên cứu biến động của thị trường, chủ yếu thông qua việc sử dụng các đồ thị nhằm mục đích dự đoán các xu thế biến động của giá trong tương lai.

Các giả định cơ bản của PTKT

- Biến động thị trường phản ánh tất cả
- Giá dịch chuyển theo xu thế chung
- Lịch sử sẽ tự lặp lại

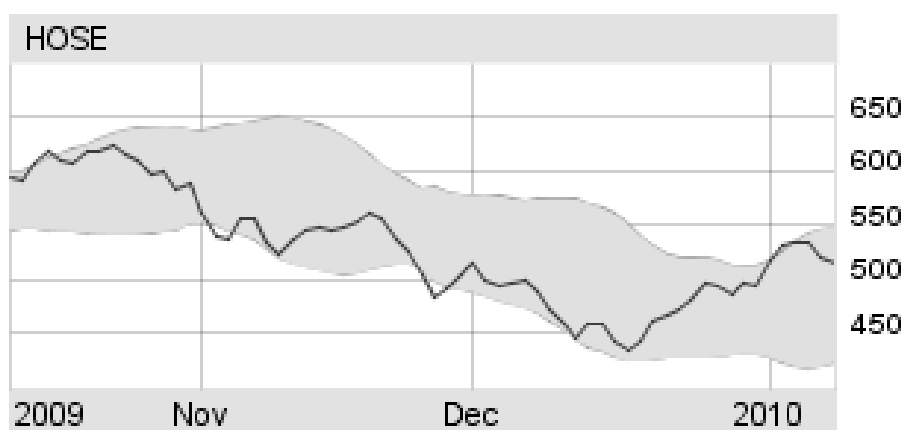
Các khái niệm và công cụ căn bản sử dụng trong PTKT

- Các loại biểu đồ
- Xu thế, Đường xu thế, Kênh
- Mức hoàn lại, Khung giao dịch, Hỗ trợ và Kháng cự
- Các hình mẫu kỹ thuật (đọc thêm)

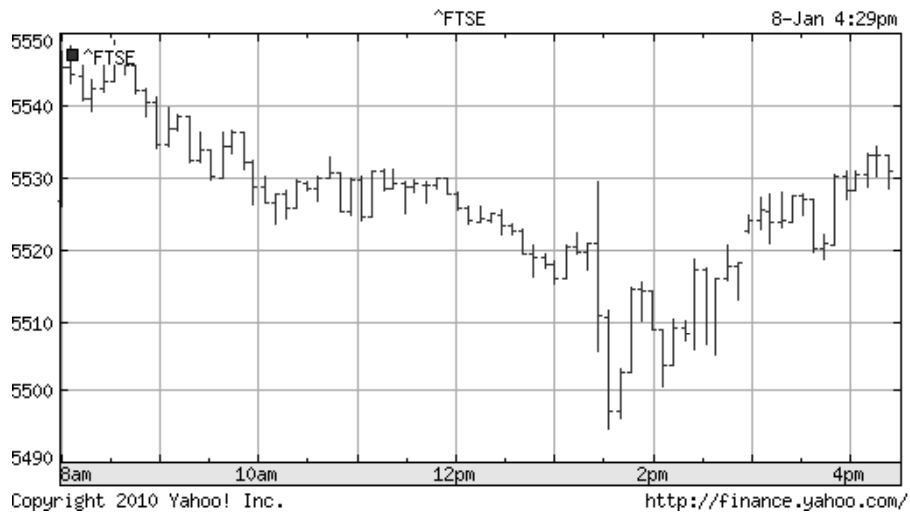
Các loại biểu đồ

- Biểu đồ dạng đường (Line chart)
- Biểu đồ dạng then chắn (Bar chart)
- Biểu đồ dạng ống (Candlestick chart).

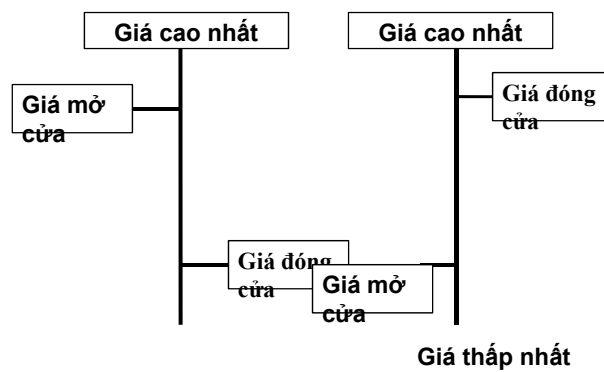
Biểu đồ dạng đường (Line chart)



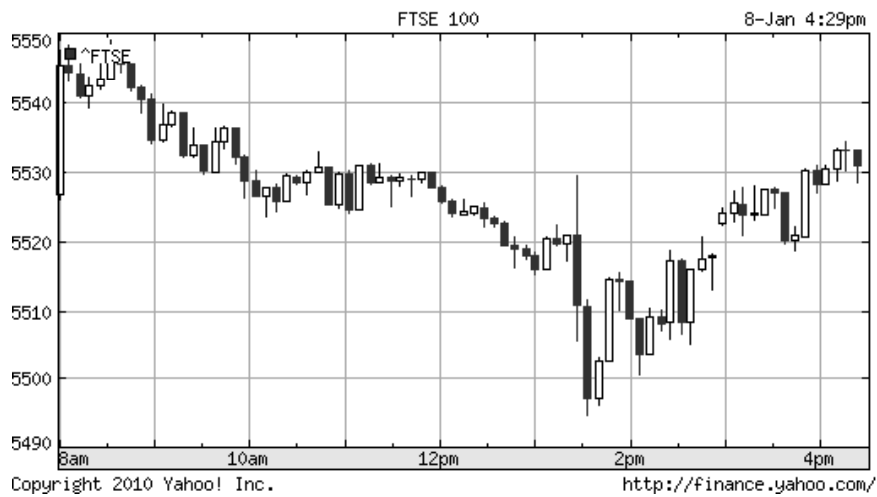
Biểu đồ dạng then chắn



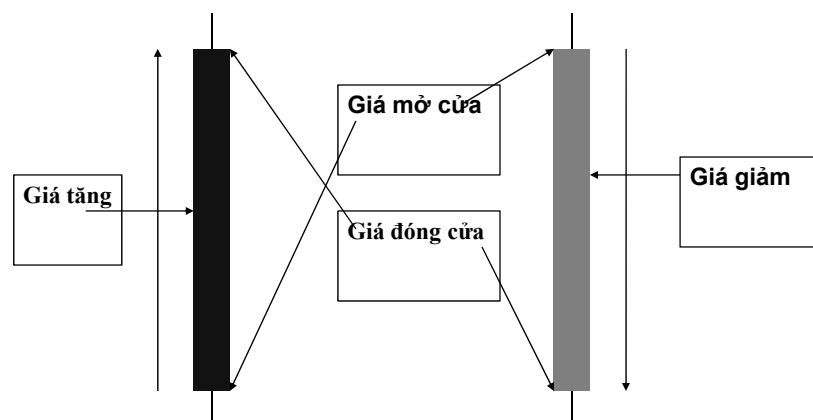
- Hai ký hiệu sử dụng trong biểu đồ then chắn:



Biểu đồ dạng ống



- Hai kí tự mà loại biểu đồ này sử dụng là:



Xu thế, Đường xu thế, Kênh

- **Xu thế**

Xu thế gồm có xu thế giá tăng và xu thế giá giảm. Xu thế giá tăng gồm liên tiếp những đỉnh giá cao dần và đáy giá cao dần (đỉnh trước cao hơn đỉnh sau và đáy trước cao hơn đáy sau)

- **Đường xu thế:** Đường xu thế giá tăng là đường nối các điểm đáy cao dần lên và đường xu thế giảm là đường nối các đỉnh thấp dần.

- **Kênh**

Kênh là khoảng dao động của giá, nếu giá dao động trong một dải thì dải đó gọi là kênh. Dải dao động đó được xác định bởi hai đường biên là đường xu thế và đường kênh (channel line), hai đường này song song với nhau.

Mức hoàn lại, Khung giao dịch, Hỗ trợ và Kháng cự

Mức hoàn lại.

Sau một giai đoạn chuyển động theo xu thế của thị trường, giá sẽ hoàn lại một chút trước khi quay trở lại chuyển động theo xu thế cũ. Những chuyển động ngược xu thế này thường có độ lớn ở vào những khoảng có thể dự đoán được và được gọi là mức hoàn lại.

- Mức hoàn lại trung bình thường gặp nhất là 50%. Mức hoàn lại thấp nhất là 33% và cao nhất là 66%: giá sẽ hoàn lại ít nhất 1/3 mức tăng (hay giảm) mà nó đạt được trong xu thế trước đó và mức hoàn lại đó không vượt quá 2/3 mức tăng (hay giảm) trước đó đạt được. Nếu mức hoàn lại cao hơn thì khả năng sẽ xảy ra sự đảo chiều thị trường tức là giá sẽ chuyển động theo xu thế đảo ngược xu thế trước mà không quay lại chuyển động theo xu thế đó. (Đọc thêm về dãy số Fibonacci)

Khung giao dịch

- Khung giao dịch là một dải nằm ngang trên đồ thị trong đó bao gồm các dao động của giá trong một giai đoạn dài.
- Thời kỳ giá biến động theo khung giao dịch là thời kỳ không có xu thế thị trường.

Hỗ trợ và kháng cự

- **Mức hỗ trợ:** là việc mua thực tế hay khả năng mua với khối lượng đủ để làm ngưng lại xu thế giảm của giá trong một thời kỳ đáng kể (tương đối dài).
- **Mức kháng cự:** là việc bán một khối lượng đủ để thỏa mãn tất cả các mức chào mua, do đó, làm giá ngừng không tăng nữa trong một khoảng thời gian nhất định.

Lý thuyết “Bước đi ngẫu nhiên” - random walk

- Lý thuyết Bước đi ngẫu nhiên cho rằng những biến động của giá là một chuỗi hoàn toàn độc lập và những biến động trong quá khứ của giá hoàn toàn không phải là một chỉ số đáng tin cậy cho việc dự đoán xu thế tương lai.
- Lý thuyết này dựa trên cơ sở lý thuyết “Thị trường hiệu quả”, trong đó cho rằng giá thị trường sẽ dao động xung quanh giá trị thực của nó. Thuyết này cho rằng chiến lược đầu tư tốt nhất vào thị trường chỉ đơn giản là mua và nắm giữ.

Lý thuyết Dow - nền tảng của phân tích kỹ thuật

- **Lý thuyết Dow là cơ sở đầu tiên cho mọi nghiên cứu kỹ thuật trên thị trường.**

Cơ sở để xây dựng lý thuyết chính là những biến động của bản thân thị trường (thể hiện trong chỉ số trung bình của thị trường), hoàn toàn không dựa trên cơ sở của Phân tích cơ bản là các thống kê hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khi thị trường lên giá thì giá của một số chứng khoán tăng nhanh hơn những chứng khoán khác, khi thị trường xuống giá thì một số chứng khoán giảm giá nhanh chóng, một số khác giảm chậm hoặc có thể tăng lên, nhưng hầu như tất cả các chứng khoán đều dao động theo cùng một xu thế chung. Charles Dow đã đưa ra khái niệm về chỉ số giá bình quân nhằm phản ánh xu thế chung của một số cổ phiếu đại diện cho thị trường

Một số nguyên lý căn bản của Lý thuyết Dow

- Chỉ số bình quân thị trường phản ánh tất cả
- Ba xu thế của thị trường: xu thế cấp 1, cấp 2, xu thế nhỏ
- Bull Market & Bear Market
- Các đường chỉ số bình quân của thị trường phải cùng xác nhận xu thế của thị trường
- Khối lượng giao dịch áp dụng kèm với xu thế thị trường.
- Đường ngang có thể thay thế cho các xu thế cấp 2.
- Chỉ sử dụng mức giá đóng cửa để nghiên cứu.
- Một xu thế cần được giả định rằng vẫn đang tiếp tục cho đến khi có một dấu hiệu thực sự về sự đảo chiều của xu thế đó được xác định

Chương 6: Quỹ đầu tư

- 6.1 Khái niệm Quỹ đầu tư
- 6.2 Phân loại Quỹ đầu tư
- 6.3 Hoạt động của Quỹ đầu tư
- 6.4 Đánh giá hiệu quả Quỹ đầu tư

6.1 Khái niệm Quỹ đầu tư

- Khái niệm
- Lợi ích
- Các bên tham gia

Khái niệm

- Quỹ đầu tư là một tổ chức đầu tư chuyên nghiệp, tập hợp các khoản đầu tư cá nhân thành khoản vốn lớn để đầu tư vào danh mục đầu tư được xác lập theo chiến lược và chính sách đầu tư của quỹ

Lợi ích của việc đầu tư qua quỹ

- ***Đối với nhà đầu tư:***
 - Đa dạng hóa danh mục đầu tư, giảm thiểu rủi ro
 - Quản lý đầu tư chuyên nghiệp
 - Tiết kiệm chi phí giao dịch

Lợi ích của việc đầu tư qua quỹ

- ***Đối với doanh nghiệp sử dụng vốn:***

- Có cơ hội thu hút nguồn vốn với chi phí thấp hơn khi vay qua hệ thống ngân hàng
- Việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp thông qua quỹ đầu tư thường có giới hạn nhất định nên các doanh nghiệp vẫn bảo đảm tự chủ trong hoạt động kinh doanh mà không bị chi phối như các cổ đông lớn của doanh nghiệp

Các bên tham gia Quỹ đầu tư

- Công ty quản lý quỹ
- Ngân hàng giám sát
- Người đầu tư

Công ty quản lý quỹ

- Công ty quản lý quỹ thực hiện việc quản lý quỹ đầu tư CK
- Cty quản lý quỹ được thành lập theo giấy phép hoạt động do UBCKNN cấp và được tổ chức dưới hình thức cty cổ phần hoặc TNHH với vốn pháp định tối thiểu là 25 tỷ đồng.
- Trong quá trình hoạt động, cty quản lý quỹ có thể thành lập và quản lý đồng thời nhiều quỹ đầu tư.
- Cty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Quản lý quỹ đầu tư (huy động, qly vốn và t.sản, q.ly DMĐT)
 - Tư vấn đầu tư và tư vấn tài chính
 - Các dịch vụ phân tích hỗ trợ đầu tư

Ngân hàng giám sát:

- Ngân hàng giám sát thực hiện việc bảo quản, lưu ký tài sản của quỹ đầu tư CK và giám sát Cty quản lý quỹ trong việc bảo vệ lợi ích của người đầu tư.
- Điều kiện để được làm NH giám sát: là NH thương mại đang hoạt động hợp pháp tại VN và được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động lưu ký.

Người đầu tư

Quyền của nhà đầu tư:

- Hưởng lợi từ hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư CK tương ứng với tỷ lệ vốn góp
- Hưởng các lợi ích và tài sản được chia hợp pháp từ việc thanh lý tài sản quỹ đầu tư CK
- Yêu cầu cty quản lý quỹ hoặc NH giám sát mua lại chứng chỉ quỹ mở
- Khởi kiện cty quản lý quỹ, NH giám sát hoặc tổ chức liên quan vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình
- Thực hiện quyền của mình thông qua Đại hội nhà đầu tư
- Chuyển nhượng chứng chỉ quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ đầu tư CK
- Các quyền khác quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư CK

Người đầu tư

Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

- Chấp hành quyết định của Đại hội nhà đầu tư
- Thanh toán đủ tiền mua chứng chỉ quỹ
- các nghĩa vụ khác theo quy định tại điều lệ quỹ đầu tư

6.2 Phân loại Quỹ đầu tư

- **Căn cứ vào quy mô, cách thức và tính chất góp vốn:**
 - Quỹ đóng
 - Quỹ mở
- **Căn cứ vào nguồn vốn huy động:**
 - Quỹ thành viên
 - Quỹ đại chúng
- **Căn cứ vào hình thức tổ chức:**
 - Quỹ đầu tư dạng công ty
 - Quỹ đầu tư dạng tín thác

Căn cứ vào quy mô, cách thức và tính chất góp vốn	
Quỹ đóng	Quỹ mở
Chỉ tạo vốn qua một lần bán CK cho công chúng	Luôn phát hành thêm những cổ phiếu mới để tăng vốn
Không được phát hành thêm bất kỳ loại cổ phiếu nào để huy động thêm vốn	Luôn phát hành thêm cổ phiếu mới
Không mua lại các cổ phiếu đã phát hành	Sẵn sàng mua lại các cổ phiếu đã phát hành
Chứng chỉ quỹ thường được niêm yết và giao dịch trên SGDCK	Bán trực tiếp cho công chúng không qua TTCK
Quy mô vốn chỉ có thể tăng lên từ các loại lợi nhuận thu được	Quy mô vốn có thể tăng lên nhờ phát hành thêm cổ phiếu
Số lượng CK hiện hành cố định	Số lượng CK hiện hành luôn thay

Căn cứ vào nguồn vốn huy động

Quỹ đại chúng	Quỹ thành viên
Huy động vốn bằng cách phát hành rộng rãi ra công chúng	Huy động vốn bằng cách phát hành riêng lẻ cho một số nhóm nhỏ các nhà đầu tư
Người đầu tư nhỏ, ít am hiểu về TTCK	Nhà đầu tư lớn, thường là các định chế tài chính hoặc tập đoàn kinh tế lớn

Căn cứ vào hình thức tổ chức

Quỹ đầu tư dạng công ty	Quỹ đầu tư dạng tín thác
Quỹ được xem là pháp nhân đầy đủ, cổ đông góp vốn bầu ra HĐQT Quỹ	Không phải là pháp nhân đầy đủ mà chỉ là quỹ chung vốn giữa những người đầu tư.
HĐQT Quỹ thuê cty quản lý quỹ và NH giám sát. HĐQT giám sát hoạt động của 2 tổ chức này	Những người đầu tư chung vốn thuê chuyên gia quản lý quỹ chuyên nghiệp đầu tư sinh lợi.
Cty quản lý quỹ cử người điều hành và sử dụng vốn của quỹ để đầu tư vào Ck hoặc các tài sản sinh lợi khác.	Công ty quản lý quỹ sử dụng nguồn vốn để đầu tư vào những nơi sinh lợi có hiệu quả
NH giám sát đóng vai trò bảo quản các tài sản quỹ, nhận hoặc giao Ck cho quỹ khi thực hiện lệnh giao dịch	NH giám sát thực hiện giám sát hoạt động của cty quản lý quỹ, bảo quản an toàn vốn và tài sản của người đầu tư.

6.3 Hoạt động của Quỹ đầu tư

6.3.1 Hoạt động huy động vốn

6.3.2 Hoạt động đầu tư

6.3.1 Hoạt động huy động vốn của Quỹ đầu tư

- Phương thức phát hành
- Định giá phát hành

Phương thức phát hành

- **Đối với quỹ đầu tư dạng công ty:** Phát hành cổ phiếu để huy động vốn
- **Đối với quỹ đầu tư dạng hợp đồng:** Lượng vốn dự kiến hình thành quỹ được chia thành các đơn vị và quỹ sẽ phát hành chứng chỉ quỹ.

Định giá phát hành

- Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV)
- Giá trị chứng chỉ quỹ
- Phí bán chứng chỉ quỹ
- Giá chào bán chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV)

- NAV = Tổng giá trị tài sản và các khoản đầu tư của quỹ trừ (-) đi các khoản nợ phải trả của quỹ

Giá trị chứng chỉ quỹ

- Giá trị của từng chứng chỉ/cổ phần của quỹ đầu tư = NAV quỹ/ tổng số chứng chỉ (cổ phần) đang lưu hành

Phí bán chứng chỉ quỹ

- Phí bán CCQ là tỷ lệ phần trăm của mức chênh lệch giá chào bán (Public Offered Price) và NAV so với giá chào bán.

$$\text{Phí bán} = \frac{\text{POP-NAV}}{\text{POP}} \times 100\%$$

Giá chào bán chứng chỉ quỹ

- Giá chào bán CCQ được tính như sau:
$$\text{POP} = \text{NAV} / (100\% - \text{tỷ lệ phí chào bán})$$

6.3.2 Hoạt động đầu tư

- Phí và chi phí của Quỹ đầu tư
- Quy trình đầu tư
- Rủi ro và lợi nhuận ước tính của danh mục đầu tư

Phí và chi phí của Quỹ đầu tư

- Phí mà nhà đầu tư trả khi bắt đầu tham gia và khi rút tiền khỏi quỹ
- Chi phí trực tiếp lên quỹ

Phí mà nhà đầu tư trả khi bắt đầu tham gia và khi rút tiền khỏi quỹ

- Phí phát hành
- Phí hoàn tiền

Chi phí trực tiếp lên quỹ

- Phí quản lý hàng năm
- Thưởng khuyến khích
- Chi phí của Ban đại diện Quỹ
- Phí giám sát, lưu ký
- phí dịch vụ cho nhà đầu tư
- Phí kiểm toán
- Phí định giá
- Phí vay
- Phí khác (thành lập, pháp lý, môi giới.v.v...)
- Thuế

Quy trình đầu tư

- Xác định mục tiêu, chiến lược đầu tư
- Xây dựng cơ cấu DMĐT phù hợp với mục tiêu, chiến lược
- Theo dõi, nghiên cứu thị trường
- Điều chỉnh danh mục đầu tư